taihan
VINA

LOW VOLTAGE, CONTROL CABLE
CÁP BỌC HẠ THẾ, CÁP ĐIỀU KHIỂN

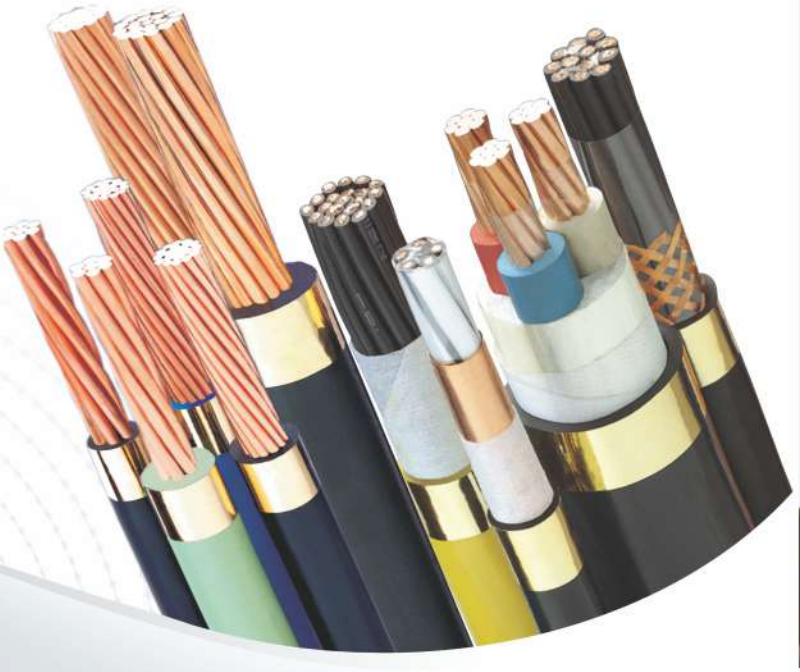

WE CONNECT THE FUTURE


taihan
CABLE & SOLUTION
taihan

CONTENTS

TAIHAN
CABLE & SOLUTION

taihan
CABLE & SOLUTION

BEYOND THE FIRST, TOWARDS THE TOP - TAIHAN KEEPS MOVING FORWARD.

Starting as the first cable company in Korea in 1955, Taihan has pioneered in the fields of power and communication cable and base metal. By constantly challenging and innovating, holding the titles of 'the first in Korea and the first in the world' repeatedly.

A history of growth spanning 70 years.
Taihan has established subsidiaries and branch offices in major Markets across Asia, the Middle East and Oceania, Europe, the Americas, and Africa. Taihan is raising its position as a global leading company by demonstrating world-class technology and quality.

And now
Taihan begins a new century in Hoban Group, and strives to pave the way for creating a better future of the cable & solution industry, completely renewing its image by focusing on commitment for contribution to customer value, and developing stronger technology and network.

GIỚI THIỆU TẬP ĐOÀN TAIHAN CABLE & SOLUTION

PHÁ VỠ MỌI RANH GIỚI, VƯỢT XA MỌI GIỚI HẠN - TAIHAN KHÔNG NGỪNG TIẾN VỀ PHÍA TRƯỚC.

Taihan là công ty cáp điện đầu tiên ở Hàn Quốc được thành lập vào năm 1955, tiên phong trong lĩnh vực cáp điện, cáp thông tin và kim loại cơ bản. Bằng cách không ngừng thử thách và đổi mới, Taihan liên tục giữ vững danh hiệu công ty cáp điện hàng đầu ở Hàn Quốc và thế giới.

Trong lịch sử 70 năm phát triển, Taihan đã không ngừng mở rộng thị phần bằng việc thành lập hàng loạt các công ty con và văn phòng chi nhánh tại các Thị trường lớn trên khắp Châu Á, Trung Đông , Châu Đại Dương, Châu Âu, Châu Mỹ và Châu Phi. Taihan đang ngày càng nâng cao vị thế của một công ty hàng đầu toàn cầu bằng cách chứng minh chất lượng và công nghệ đẳng cấp thế giới.

Và hiện nay
Taihan đang bước vào một giai đoạn mới khi trở thành thành viên của tập đoàn Hoban và không ngừng phấn đấu cho việc tạo ra một tương lai tốt đẹp hơn cho ngành cáp điện và các giải pháp liên quan đến cáp điện. Taihan Đổi mới, xây dựng hình ảnh của mình bằng việc tập trung và cam kết đóng góp mang lại giá trị cho khách hàng đồng thời phát triển mạnh mẽ hơn về công nghệ và mạng lưới của mình trên toàn cầu.

GIỚI THIỆU VỀ CÔNG TY TNHH CÁP TAIHAN VINA

In December 2005, Taihan solidified its position in the Vietnamese market through a strategic partnership with Sacom, resulting in the establishment of Taihan Sacom Cable Joint Venture Company. With state-of-the-art production facilities spanning 150,000m2 in Long Thanh IP, Dong Nai province, this marked a crucial advancement in Taihan's market expansion.

In 2016, the partnership underwent a transformative rebranding, proudly emerging as Taihan Cable Vina under Taihan's 100% ownership.

Benefiting from the advanced technologies and streamlined management practices from Taihan, Taihan Vina has continually broadened its market footprint.
Delivering an extensive product portfolio, Taihan Vina serves not only the Vietnamese market but also extends its offerings to discerning markets in advanced economies like the United States, Australia, Japan, and Singapore.
With a nimble and responsive approach, Taihan Vina swiftly adjusts to global market dynamics and meets the evolving needs of customers worldwide.

Tháng 12 năm 2005, Taihan củng cố vị thế của mình tại thị trường Việt Nam thông qua quan hệ đối tác chiến lược với Sacom, thành lập Công ty Liên doanh Cáp Taihan Sacom với vài trò là cổ đông chính.

Với cơ sở sản xuất hiện đại rộng 150.000m2 tọa lạc tại Khu công nghiệp Long Thành, tỉnh Đồng Nai đã đánh dấu bước tiến quan trọng trong việc mở rộng thị trường của Taihan. Vào năm 2016, Taihan tự hào sở hữu 100% cổ phần và chính thức đổi tên thành công ty cáp Taihan Vina.

'Thừa hưởng công nghệ tiên tiến và quy trình quản trị được chuyển giao từ tập đoàn mẹ Taihan , Taihan Vina đang không ngừng mở rộng thị trường của mình.
Taihan Vina cung cấp đa dạng sản phẩm không chỉ phục vụ cho thị trường Việt Nam mà còn mở rộng thị phần sang các thị trường khó tính như Hoa Kỳ, Úc, Nhật Bản và Singapore.

Với cách tiếp cận nhạy bén, Taihan Vina nhanh chóng thích nghi với những biến động của thị trường toàn cầu và đáp ứng đa dạng nhu cầu ngày càng tăng của khách hàng trên toàn thế giới.

CONSTRUCTION & D.C RESISTANCE OF COPPER CONDUCTOR (CLASS 2, IEC 60228)

Nominal area	Minimum number wires	Shape	Nominal Diameter	Approx. weight	Max. DC conductor resistance at 20°C
mm^2	No.	-	mm	kg/km	Ω/km
1.5	7	N.C	1.59	14	12.1
2.5	7	N.C	2.01	22	7.41
4	7	N.C	2.55	36	4.61
6	7	N.C	3.12	53	3.08
10	7	N.C	4.05	89	1.83
16	6	C.C	4.8	140	1.15
25	6	C.C	5.9	222	0.727
35	6	C.C	6.9	308	0.524
50	6	C.C	8.1	416	0.387
70	12	C.C	9.8	598	0.268
95	15	C.C	11.4	830	0.193
120	18	C.C	12.9	1,046	0.153
150	18	C.C	14.4	1,292	0.124
185	30	C.C	15.9	1,615	0.0991
240	34	C.C	18.4	2,122	0.0754
300	34	C.C	20.5	2,664	0.0601
400	53	C.C	23.4	3,405	0.0470
500	53	C.C	26.5	4,372	0.0366
630	53	C.C	30.2	5,655	0.0283

N.C: Non-compacted circular.
C.C: Compacted circular.

taihan
VINA

Low voltage Cable

0.6/1kV Cu/PVC

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

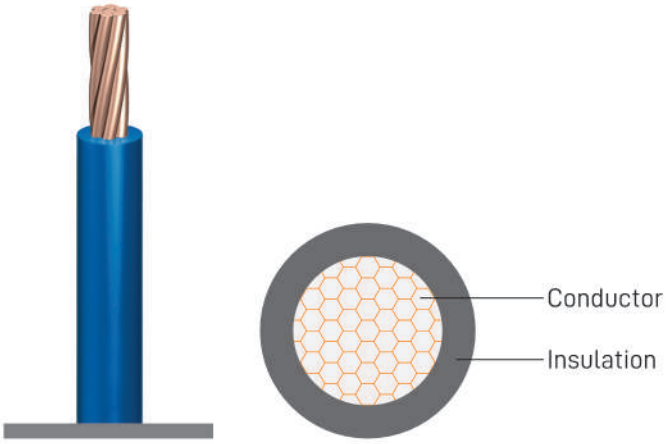

- **Applicable standards:**

  IEC 60228: Conductors of Insulated cables
  IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV

- **Testing (Routine test):**

  Conductor resistance (IEC 60228)
  Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

  Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
  Insulation: PVC Compound

Conductor			Nominal insulation thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC conductor resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
Nominal area	Shape	Nominal diameter						
mm^2	-	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
1.5	N.C	1.59	0.8	3.5	25	12.1	3.5	100~200m/coiler or 1,000m/Drum
2.5	N.C	2.01	0.8	4.0	35	7.41		
4	N.C	2.55	1.0	5.0	55	4.61		
6	N.C	3.12	1.0	5.5	75	3.08		
10	N.C	4.05	1.0	6.5	120	1.83		1,000
16	C.C	4.8	1.0	7.0	175	1.15		
25	C.C	5.9	1.2	8.5	275	0.727		
35	C.C	6.9	1.2	9.5	365	0.524		
50	C.C	8.1	1.4	11.0	495	0.387		
70	C.C	9.8	1.4	13.0	685	0.268		
95	C.C	11.4	1.6	15.0	950	0.193		
120	C.C	12.9	1.6	16.5	1,180	0.153		
150	C.C	14.4	1.8	18.0	1,450	0.124		
185	C.C	15.9	2.0	20.0	1,810	0.0991		
240	C.C	18.4	2.2	23.0	2,370	0.0754		
300	C.C	20.5	2.4	25.5	2,955	0.0601		
400	C.C	23.4	2.6	29.0	3,765	0.0470		
500	C.C	26.5	2.8	32.5	4,810	0.0366		500
630	C.C	30.2	2.8	36.0	6,145	0.0283		

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

450/750V Cu/PVC

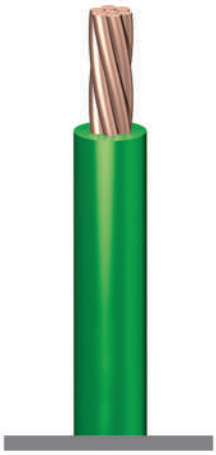

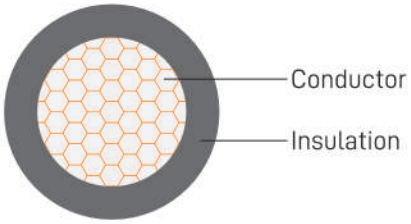

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60227-3: Polyvinyl chloride insulated cables of rated voltages up to and including 450/750V

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60227-3)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Insulation: PVC Compound

Conductor			Nominal insulation thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC conductor resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
Nominal area	Shape	Nominal diameter						
mm^2	-	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
1.5	N.C	1.59	0.7	3.0	25	12.1	2.5	100~200m/coiler or 1,000m/Drum
2.5	N.C	2.01	0.8	4.0	35	7.41		
4	N.C	2.55	0.8	4.5	55	4.61		
6	N.C	3.12	0.8	5.5	75	3.08		
10	N.C	4.05	1.0	6.5	120	1.83		1,000
16	C.C	4.8	1.0	7.0	175	1.15		
25	C.C	5.9	1.2	8.5	275	0.727		
35	C.C	6.9	1.2	9.5	365	0.524		
50	C.C	8.1	1.4	11.0	495	0.387		
70	C.C	9.8	1.4	13.0	685	0.268		
95	C.C	11.4	1.6	15.0	950	0.193		
120	C.C	12.9	1.6	16.5	1,180	0.153		
150	C.C	14.4	1.8	18.0	1,450	0.124		
185	C.C	15.9	2.0	20.0	1,810	0.0991		
240	C.C	18.4	2.2	23.0	2,370	0.0754		
300	C.C	20.5	2.4	25.5	2,955	0.0601		
400	C.C	23.4	2.6	29.0	3,765	0.0470		
500	C.C	26.5	2.8	32.5	4,810	0.0366		500
630	C.C	30.2	2.8	36.0	6,145	0.0283		

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV Cu/PVC

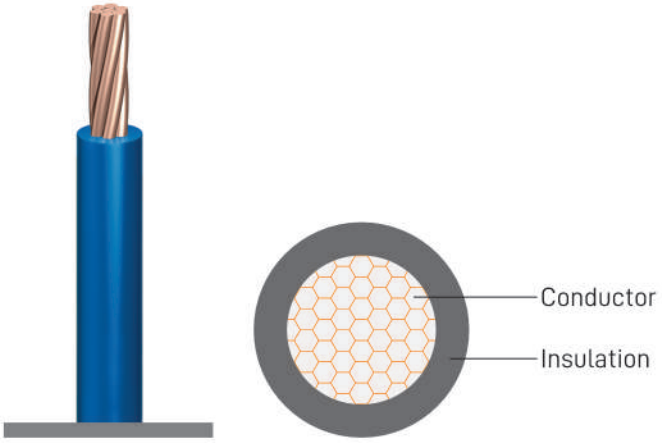

- **Applicable standards:**

AS/NZS 1125: Conductors in insulated electric cables and flexible cords
AS/NZS 5000.1: Electric cables - Polymeric insulated For working voltages up to and including 0.6/1 (1.2) kV

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (AS/NZS 1125)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (AS/NZS 1125)
Insulation: PVC Compound

Conductor			Nominal insulation thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC conductor resistance at 20°C	Standard length
Nominal area	Shape	Nominal diameter					
mm^2	-	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	m
1.5	N.C	1.59	0.8	3.5	25	12.1	100~200m/coiler or 1,000m/Drum
2.5	N.C	2.01	0.8	4.0	35	7.41	
4	N.C	2.55	1.0	5.0	55	4.61	
6	N.C	3.12	1.0	5.5	80	3.08	
10	N.C	4.05	1.0	6.5	120	1.83	1,000
16	C.C	4.80	1.0	7.0	175	1.15	
25	C.C	5.90	1.2	8.5	275	0.727	
35	C.C	6.90	1.2	9.5	365	0.524	
50	C.C	8.10	1.4	11.0	495	0.387	
70	C.C	9.80	1.4	13.0	685	0.268	
95	C.C	11.4	1.6	15.0	950	0.193	
120	C.C	12.9	1.6	16.5	1,180	0.153	
150	C.C	14.4	1.8	18.0	1,450	0.124	
185	C.C	15.9	2.0	20.0	1,810	0.0991	
240	C.C	18.4	2.2	23.0	2,370	0.0754	
300	C.C	20.5	2.4	25.5	2,955	0.0601	
400	C.C	23.4	2.6	29.0	3,765	0.0470	
500	C.C	26.5	2.8	32.5	4,810	0.0366	500
630	C.C	30.2	2.8	36.0	6,145	0.0283	

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

600V IV

Cu/PVC

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

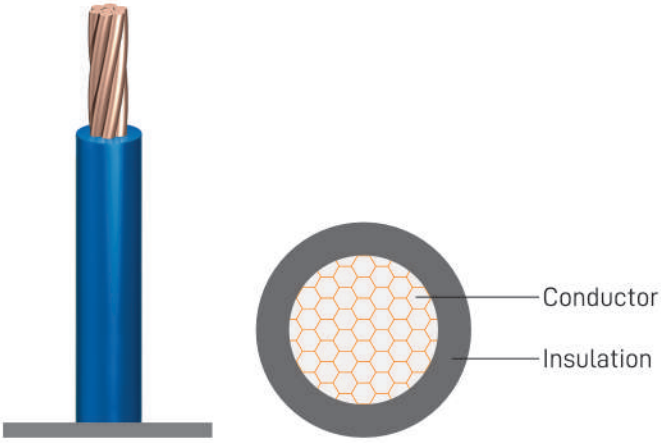

- **Applicable standards:**

JIS C 3102: Annealed Copper Wires for Electrical Purposes
JIS C 3307: 600V Polyvinyl Chloride Insulated Wires

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (JIS C 3005)
Voltage test (JIS C 3005)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper
Insulation: PVC Compound

Conductor			Nominal insulation thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC conductor resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
Nominal area	Shape	Nominal diameter						
mm^2	-	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	V/1min	m
0.9	N.C	1.20	0.8	3.0	20.0	20.9	1,500	100~200m/coiler or 1,000m/Drum
1.25	N.C	1.35	0.8	3.0	20.0	16.5		
2.0	N.C	1.8	0.8	3.5	30.0	9.24		
3.5	N.C	2.4	0.8	4.0	45.0	5.20		
5.5	N.C	3.0	1.0	5.0	75.0	3.33		1,000
8	N.C	3.6	1.2	6.0	105.0	2.31		
14	N.C	4.8	1.4	8.0	175.0	1.30	2,000	
22	N.C	6.0	1.6	9.5	265.0	0.824		
38	N.C	7.8	1.8	11.5	435.0	0.487	2,500	
60	N.C	10.0	1.8	14.0	655.0	0.303		
100	N.C	13.0	2.0	17.0	1,080	0.180		
150	N.C	16.1	2.2	20.5	1,610	0.118		
200	N.C	18.2	2.4	23.0	2,050	0.0922		
250	N.C	20.7	2.4	25.5	2,605	0.0722		
325	N.C	23.4	2.6	29.0	3,310	0.0565	3500	
400	N.C	26.1	2.6	31.5	4,070	0.0454		500
500	N.C	28.8	2.8	34.5	4,945	0.0373		

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV CVV

Cu/PVC/PVC (Single core)

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

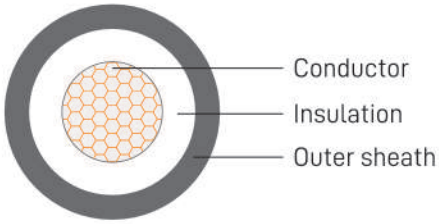

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Insulation: PVC Compound
Outer sheath: PVC compound

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC conductor resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
1	1.5	N.C	1.59	0.8	1.4	6.0	60	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.8	1.4	6.5	70	7.41		
	4	N.C	2.55	1.0	1.4	7.5	100	4.61		
	6	N.C	3.12	1.0	1.4	8.0	125	3.08		
	10	N.C	4.05	1.0	1.4	9.0	170	1.83		
	16	C.C	4.8	1.0	1.4	9.6	230	1.15		
	25	C.C	5.9	1.2	1.4	11.5	340	0.727		
	35	C.C	6.9	1.2	1.4	12.5	440	0.524		
	50	C.C	8.1	1.4	1.4	14.0	580	0.387		
	70	C.C	9.8	1.4	1.4	15.5	780	0.268		
	95	C.C	11.4	1.6	1.5	18.0	1,065	0.193		
	120	C.C	12.9	1.6	1.5	19.5	1,310	0.153		
	150	C.C	14.4	1.8	1.6	21.5	1,605	0.124		
	185	C.C	15.9	2.0	1.7	23.5	1,990	0.0991		
	240	C.C	18.4	2.2	1.8	26.5	2,585	0.0754		
	300	C.C	20.5	2.4	1.9	29.5	3,210	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.6	2.0	33.0	4,065	0.0470		500
	500	C.C	26.5	2.8	2.1	36.5	5,160	0.0366		
	630	C.C	30.2	2.8	2.2	40.5	6,555	0.0283		

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV CVV

Cu/PVC/PVC (Multi core)

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

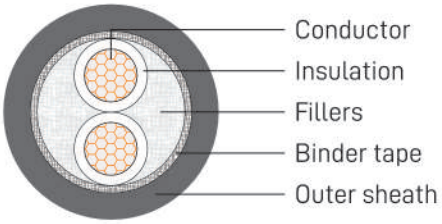

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Insulation: PVC Compound
Assembly: Non-hygroscopic filler
Outer sheath: PVC compound
Core indentification:
2 cores: Red, Black.
3 cores: Red, Yellow, Blue.
4, (3+1) cores: Red, Yellow, Blue, Black.
5 cores: Red, Yellow, Blue, Black, Green.

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC conductor resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
2	1.5	N.C	1.59	0.8	1.8	10.5	135	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.8	1.8	11.5	165	7.41		
	4	N.C	2.55	1.0	1.8	13.5	230	4.61		
	6	N.C	3.12	1.0	1.8	14.5	290	3.08		
	10	N.C	4.05	1.0	1.8	16.5	400	1.83		
	16	C.C	4.8	1.0	1.8	18.0	530	1.15		
	25	C.C	5.9	1.2	1.8	21.0	765	0.727		
	35	C.C	6.9	1.2	1.8	23.0	990	0.524		
	50	C.C	8.1	1.4	1.8	26.0	1,300	0.387		
	70	C.C	9.8	1.4	1.9	30.0	1,755	0.268		
	95	C.C	11.4	1.6	2.0	34.0	2,375	0.193		
	120	C.C	12.9	1.6	2.1	37.0	2,925	0.153		
	150	C.C	14.4	1.8	2.2	41.0	3,575	0.124		
	185	C.C	15.9	2.0	2.4	45.5	4,440	0.0991		500
	240	C.C	18.4	2.2	2.5	51.5	5,745	0.0754		
	300	C.C	20.5	2.4	2.7	57.0	7,130	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.6	2.9	64.0	9,035	0.0470		250
	500	C.C	26.5	2.8	3.2	71.5	11,495	0.0366		
	630	C.C	30.2	2.8	3.4	79.0	14,550	0.0283		

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC conductor resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
3	1.5	N.C	1.59	0.8	1.8	11.0	165	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.8	1.8	12.0	205	7.41		
	4	N.C	2.55	1.0	1.8	14.0	290	4.61		
	6	N.C	3.12	1.0	1.8	15.5	370	3.08		
	10	N.C	4.05	1.0	1.8	17.5	520	1.83		
	16	C.C	4.8	1.0	1.8	19.0	705	1.15		
	25	C.C	5.9	1.2	1.8	22.5	1,045	0.727		
	35	C.C	6.9	1.2	1.8	24.5	1,360	0.524		
	50	C.C	8.1	1.4	1.8	28.0	1,800	0.387		
	70	C.C	9.8	1.4	1.9	32.0	2,445	0.268		
	95	C.C	11.4	1.6	2.1	36.5	3,345	0.193		
	120	C.C	12.9	1.6	2.2	40.0	4,125	0.153		500
	150	C.C	14.4	1.8	2.3	44.0	5,050	0.124		
	185	C.C	15.9	2.0	2.5	48.5	6,275	0.0991		
	240	C.C	18.4	2.2	2.7	55.5	8,165	0.0754		250
	300	C.C	20.5	2.4	2.8	61.0	10,115	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.6	3.1	68.5	12,865	0.0470		
	500	C.C	26.5	2.8	3.3	76.5	16,335	0.0366		200
	630	C.C	30.2	2.8	3.6	85.5	20,760	0.0283		
4	1.5	N.C	1.59	0.8	1.8	12.0	195	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.8	1.8	13.0	250	7.41		
	4	N.C	2.55	1.0	1.8	15.5	355	4.61		
	6	N.C	3.12	1.0	1.8	17.0	460	3.08		
	10	N.C	4.05	1.0	1.8	19.0	660	1.83		
	16	C.C	4.8	1.0	1.8	21.0	900	1.15		
	25	C.C	5.9	1.2	1.8	24.5	1,340	0.727		
	35	C.C	6.9	1.2	1.8	27.0	1,755	0.524		
	50	C.C	8.1	1.4	1.9	31.0	2,350	0.387		
	70	C.C	9.8	1.4	2.0	35.0	3,195	0.268		
	95	C.C	11.4	1.6	2.2	40.5	4,370	0.193		500
	120	C.C	12.9	1.6	2.3	44.5	5,395	0.153		
	150	C.C	14.4	1.8	2.5	49.5	6,630	0.124		
	185	C.C	15.9	2.0	2.6	54.0	8,210	0.0991		250
	240	C.C	18.4	2.2	2.9	61.5	10,690	0.0754		
	300	C.C	20.5	2.4	3.1	68.0	13,285	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.6	3.4	77.0	16,885	0.0470		200
	500	C.C	26.5	2.8	3.6	85.5	21,450	0.0366		150
	630	C.C	30.2	2.8	3.9	95.0	27,265	0.0283		
5	1.5	N.C	1.59	0.8	1.8	13.0	230	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.8	1.8	14.0	295	7.41		
	4	N.C	2.55	1.0	1.8	16.5	430	4.61		
	6	N.C	3.12	1.0	1.8	18.0	555	3.08		
	10	N.C	4.05	1.0	1.8	20.5	805	1.83		
	16	C.C	4.8	1.0	1.8	22.5	1,105	1.15		
	25	C.C	5.9	1.2	1.8	27.0	1,650	0.727		
	35	C.C	6.9	1.2	1.9	29.5	2,180	0.524		
	50	C.C	8.1	1.4	2.0	34.0	2,920	0.387		
	70	C.C	9.8	1.4	2.2	39.0	3,995	0.268		
	95	C.C	11.4	1.6	2.3	45.0	5,435	0.193		500
	120	C.C	12.9	1.6	2.5	49.0	6,735	0.153		
	150	C.C	14.4	1.8	2.6	54.5	8,250	0.124		250
	185	C.C	15.9	2.0	2.8	60.0	10,255	0.0991		
	240	C.C	18.4	2.2	3.1	68.5	13,380	0.0754		
	300	C.C	20.5	2.4	3.3	75.5	16,620	0.0601		200

0.6/1kV CVV

Cu/PVC/PVC (Multi core)

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC conductor resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
3+1	2.5/1.5	N.C/N.C	2.01/1.59	0.8/0.8	1.8	12.6	235	7.41/12.1	3.5	1,000
	4/1.5	N.C/N.C	2.55/1.59	1.0/0.8	1.8	14.5	315	4.61/12.1		
	4/2.5	N.C/N.C	2.55/2.01	1.0/0.8	1.8	15.0	325	4.61/7.41		
	6/2.5	N.C/N.C	3.12/2.01	1.0/0.8	1.8	16.0	400	3.08/7.41		
	6/4	N.C/N.C	3.12/2.55	1.0/1.0	1.8	16.5	430	3.08/4.61		
	10/6	N.C/N.C	4.05/3.12	1.0/1.0	1.8	18.5	600	1.83/3.08		
	16/6	C.C/N.C	4.8/3.12	1.0/0.8	1.8	19.5	780	1.15/3.08		
	16/10	C.C/N.C	4.8/4.05	1.0/1.0	1.8	20.5	835	1.15/1.83		
	25/10	C.C/N.C	5.9/4.05	1.2/1.0	1.8	23.0	1,165	0.727/1.83		
	25/16	C.C/C.C	5.9/4.8	1.2/1.0	1.8	23.5	1,230	0.727/1.15		
	35/10	C.C/N.C	6.9/4.05	1.2/1.0	1.8	25.0	1,475	0.524/1.83		
	35/16	C.C/C.C	6.9/4.8	1.2/1.0	1.8	25.5	1,540	0.524/1.15		
	35/25	C.C/C.C	6.9/5.9	1.2/1.2	1.8	26.5	1,650	0.524/0.727		
	50/25	C.C/C.C	8.1/5.9	1.4/1.2	1.9	29.5	2,095	0.387/0.727		
	50/35	C.C/C.C	8.1/6.9	1.4/1.2	1.9	30.0	2,200	0.387/0.524		
	70/25	C.C/C.C	9.8/5.9	1.4/1.2	1.9	32.5	2,715	0.268/0.727		
	70/35	C.C/C.C	9.8/6.9	1.4/1.2	2.0	33.0	2,835	0.268/0.524		
	70/50	C.C/C.C	9.8/8.1	1.4/1.4	2.0	34.0	2,770	0.268/0.387		
	95/35	C.C/C.C	11.4/6.9	1.6/1.2	2.1	37.0	2,985	0.193/0.524		
	95/50	C.C/C.C	11.4/8.1	1.6/1.4	2.1	38.0	3,850	0.193/0.387		
	95/70	C.C/C.C	11.4/9.8	1.6/1.4	2.2	39.5	4,080	0.193/0.268		
	120/50	C.C/C.C	12.9/8.1	1.6/1.4	2.2	39.0	4,615	0.153/0.387		500
	120/70	C.C/C.C	12.9/9.8	1.6/1.4	2.2	42.0	4,830	0.153/0.268		
	120/95	C.C/C.C	12.9/11.4	1.6/1.4	2.3	43.5	5,140	0.153/0.193		
	150/50	C.C/C.C	14.4/8.1	1.8/1.4	2.3	44.5	5,520	0.124/0.387		
	150/70	C.C/C.C	14.4/9.8	1.8/1.4	2.4	46.0	5,760	0.124/0.268		
	150/95	C.C/C.C	14.4/11.4	1.8/1.6	2.4	47.0	6,050	0.124/0.193		
	150/120	C.C/C.C	14.4/12.9	1.8/1.6	2.4	48.0	6,305	0.124/0.153		
	185/70	C.C/C.C	15.9/9.8	2.0/1.4	2.5	49.5	6,940	0.0991/0.268		
	185/95	C.C/C.C	15.9/11.4	2.0/1.6	2.5	50.5	7,235	0.0991/0.1930		
	185/120	C.C/C.C	15.9/12.9	2.0/1.6	2.6	52.0	7,520	0.0991/0.153		
	185/150	C.C/CC	15.9/14.4	2.0/1.8	2.6	53.0	7,820	0.0991/0.124		
	240/70	C.C/C.C	18.4/9.8	2.2/1.4	2.6	55.0	8,760	0.0754/0.268		250
	240/95	C.C/C.C	18.4/11.4	2.2/1.6	2.7	56.5	9,090	0.0754/0.193		
	240/120	C.C/C.C	18.4/12.9	2.2/1.6	2.7	57.5	9,350	0.0754/0.153		
	240/150	C.C/C.C	18.4/14.4	2.2/1.8	2.8	58.5	9,685	0.0754/0.124		
	240/185	C.C/C.C	18.4/15.9	2.2/2.0	2.8	60.0	10,080	0.0754/0.0991		
	300/95	C.C/C.C	20.5/11.4	2.4/1.6	2.8	61.0	10,995	0.0601/0.193		
	300/120	C.C/C.C	20.5/12.9	2.4/1.6	2.9	62.0	11,300	0.0601/0.153		
	300/150	C.C/C.C	20.5/14.4	2.4/1.8	2.9	63.5	11,605	0.0601/0.124		
	300/185	C.C/C.C	20.5/15.9	2.4/2.0	3.0	65.0	12,035	0.0601/0.0991		
	400/150	C.C/CC	23.4/14.4	2.6/1.8	3.1	70.0	14,265	0.0470/0.124		
	400/300	C.C/C.C	23.4/20.5	2.6/2.4	3.3	74.5	16,015	0.0470/0.0601		200
	500/300	C.C/C.C	26.5/20.5	2.8/2.4	3.5	81.5	19,445	0.0366/0.0601		

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

600V VVR

Cu/PVC/PVC (Single core)

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

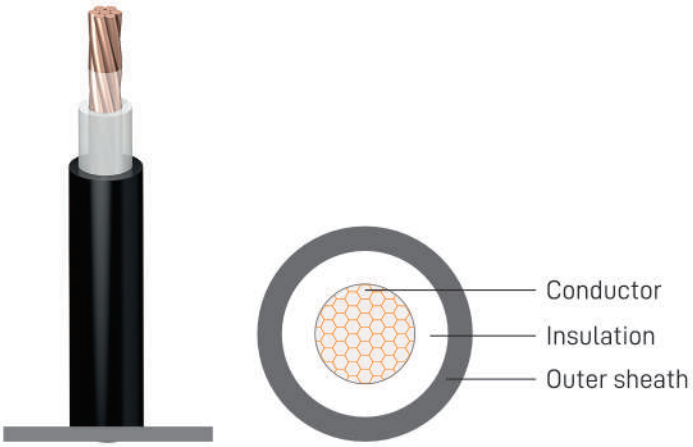

- **Applicable standards:**

JIS C 3102: Annealed Copper Wires for Electrical Purposes
JIS C 3342: Polyvinyl chloride insulated and sheathed cables

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (JIS C 3005)
Voltage test (JIS C 3005)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper
Insulation: PVC Compound
Outer sheath: PVC compound

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC conductor resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	V/1min	m
1	1.25	N.C	1.35	0.8	1.5	6.0	55	16.5	1,500	1,000
	2.0	N.C	1.8	0.8	1.5	6.5	65	9.24		
	3.5	N.C	2.4	0.8	1.5	7.0	85	5.20		
	5.5	N.C	3.0	1.0	1.5	8.0	120	3.33		
	8	N.C	3.6	1.2	1.5	9.0	160	2.31		
	14	C.C	4.4	1.4	1.5	10.5	235	1.31	2,000	
	22	C.C	5.5	1.6	1.5	12.0	335	0.832		
	38	C.C	7.3	1.8	1.5	14.0	520	0.481	2,500	
	60	C.C	9.3	1.8	1.5	16.0	740	0.305		
	100	C.C	12.0	2.0	1.5	19.0	1,160	0.183		
	150	C.C	14.7	2.2	1.6	22.5	1,680	0.122	3,000	
	200	C.C	17.0	2.4	1.7	25.5	2,200	0.0915		
	250	C.C	19.0	2.4	1.8	27.5	2,670	0.0739		
	325	C.C	21.7	2.6	1.9	31.0	3,430	0.0568		500
	400	C.C	24.1	2.6	2.0	33.5	4,315	0.0462		
	500	C.C	26.9	2.8	2.1	37.0	5,155	0.0369	3,500	
	600	C.C	29.5	3.0	2.2	40.0	6,145	0.0308		

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

600V VVR

Cu/PVC/PVC (Multi core)

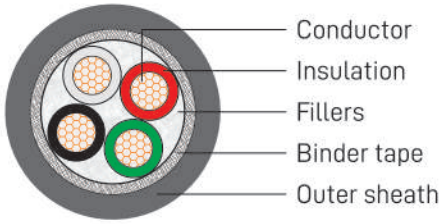

- **Applicable standards:**

JIS C 3102: Annealed Copper Wires for Electrical Purposes
JIS C 3342: Polyvinyl chloride insulated and sheathed cables

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (JIS C 3005)
Voltage test (JIS C 3005)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper
Insulation: PVC Compound
Assembly: Non-hygroscopic filler
Outer sheath: PVC compound
Core indentification:
2 cores: Black, White
3 cores: Black, White, Red.
4 cores: Black, White, Red, Green.

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC conductor resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	V/1min	m
2	1.25	N.C	1.35	0.8	1.5	9.5	105	16.8	1,500	1,000
	2.0	N.C	1.8	0.8	1.5	10.5	135	9.42		
	3.5	N.C	2.4	0.8	1.5	11.5	180	5.30		
	5.5	N.C	3.0	1.0	1.5	14.0	255	3.40		
	8	N.C	3.6	1.2	1.5	16.0	340	2.36		
	14	C.C	4.4	1.4	1.5	18.0	495	1.34	2,000	
	22	C.C	5.5	1.6	1.5	21.0	710	0.849		
	38	C.C	7.3	1.8	1.7	26.0	1,140	0.491	2,500	
	60	C.C	9.3	1.8	1.9	30.5	1,645	0.311		
	100	C.C	12.0	2.0	2.1	37.0	2,580	0.187		
	150	C.C	14.7	2.2	2.3	43.5	3,735	0.124	3,000	
	200	C.C	17.0	2.4	2.6	49.5	4,905	0.0933		500
	250	C.C	19.0	2.4	2.7	54.0	5,920	0.0754		
	325	C.C	21.7	2.6	3.0	60.5	7,625	0.0579		

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC conductor resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
3	1.25	N.C	1.35	0.8	1.5	10.0	130	16.8	1,500	1,000
	2.0	N.C	1.8	0.8	1.5	11.0	165	9.42		
	3.5	N.C	2.4	0.8	1.5	12.5	230	5.30		
	5.5	N.C	3.0	1.0	1.5	14.5	330	3.40		
	8	N.C	3.6	1.2	1.5	16.5	445	2.36		
	14	C.C	4.4	1.4	1.5	19.5	665	1.34	2,000	
	22	C.C	5.5	1.6	1.6	23.0	980	0.849		
	38	C.C	7.3	1.8	1.8	28.0	1,575	0.491	2,500	
	60	C.C	9.3	1.8	1.9	32.5	2,270	0.311		
	100	C.C	12.0	2.0	2.2	39.5	3,615	0.187		
	150	C.C	14.7	2.2	2.5	47.0	5,275	0.124	3,000	500
	200	C.C	17.0	2.4	2.7	53.0	6,905	0.0933		
	250	C.C	19.0	2.4	2.9	58.0	8,375	0.0754		250
	325	C.C	21.7	2.6	3.1	65.0	10,760	0.0579		
4	1.25	N.C	1.35	0.8	1.5	11.0	155	16.8	1,500	1,000
	2.0	N.C	1.8	0.8	1.5	12.0	205	9.42		
	3.5	N.C	2.4	0.8	1.5	13.5	285	5.30		
	5.5	N.C	3.0	1.0	1.5	16.0	410	3.40		
	8	N.C	3.6	1.2	1.5	18.5	565	2.36		
	14	C.C	4.4	1.4	1.5	21.0	845	1.34	2,000	
	22	C.C	5.5	1.6	1.7	25.0	1,265	0.849		
	38	C.C	7.3	1.8	1.9	31.0	2,045	0.491	2,500	
	60	C.C	9.3	1.8	2.1	36.0	2,975	0.311		
	100	C.C	12.0	2.0	2.4	44.5	4,740	0.187		500
	150	C.C	14.7	2.2	2.7	52.5	6,915	0.124	3,000	
	200	C.C	17.0	2.4	2.9	59.5	9,050	0.0933		250
	250	C.C	19.0	2.4	3.1	64.5	10,980	0.0754		
	325	C.C	21.7	2.6	3.4	72.5	14,150	0.0579		

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV CVV-AWA

Cu/PVC/PVC/AWA/PVC (Single core)

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

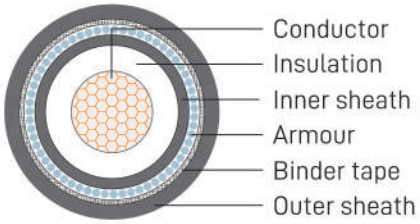

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Insulation: PVC Compound
Inner sheath: PVC compound
Armour: Aluminium wire
Outer sheath: PVC compound

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal inner sheath thickness	Nominal diameter of armour wire	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall diameter	Approx. Cable weight	Max. DC conductor resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter									
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
1	16	C.C	4.8	1.0	1.0	1.60	1.8	16.5	450	1.15	3.5	1,000
	25	C.C	5.9	1.2	1.0	1.60	1.8	18.0	585	0.727		
	35	C.C	6.9	1.2	1.0	1.60	1.8	19.0	705	0.524		
	50	C.C	8.1	1.4	1.0	1.60	1.8	20.5	875	0.387		
	70	C.C	9.8	1.4	1.0	1.60	1.8	22.00	1,105	0.268		
	95	C.C	11.4	1.6	1.0	1.60	1.8	24.00	1,420	0.193		
	120	C.C	12.9	1.6	1.0	1.60	1.8	25.50	1,680	0.153		
	150	C.C	14.4	1.8	1.0	1.60	1.8	27.50	2,005	0.124		
	185	C.C	15.9	2.0	1.0	1.60	1.9	29.50	2,425	0.0991		
	240	C.C	18.4	2.2	1.0	1.60	1.9	32.50	3,055	0.0754		
	300	C.C	20.5	2.4	1.0	2.00	2.1	36.50	3,825	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.6	1.2	2.00	2.2	40.00	4,795	0.0470		500

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV CVV-SWA

Cu/PVC/PVC/SWA/PVC (Multi core)

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

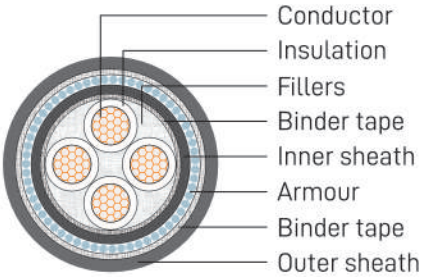

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Insulation: PVC Compound
Assembly: Non-hygroscopic filler
Inner sheath: PVC compound
Outer sheath: PVC compound
Armour: Galvanized Steel wire
Core indentification: 2 cores: Red, Black.
3 cores: Red, Yellow, Blue.
4 cores: Red, Yellow, Blue, Black.

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal inner sheath thickness	Nominal diameter of armour wire	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall diameter	Approx. Cable weight	Max. DC conductor resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter									
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
2	1.5	N.C	1.59	0.8	1.0	0.8	1.8	15.0	360	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.8	1.0	0.8	1.8	15.5	410	7.41		
	4	N.C	2.55	1.0	1.0	1.25	1.8	18.5	635	4.61		
	6	N.C	3.12	1.0	1.0	1.25	1.8	19.5	725	3.08		
	10	N.C	4.05	1.0	1.0	1.25	1.8	21.5	895	1.83		
	16	C.C	4.8	1.0	1.0	1.6	1.8	23.5	1,205	1.15		
	25	C.C	5.9	1.2	1.0	1.6	1.8	26.5	1,545	0.727		
	35	C.C	6.9	1.2	1.0	1.6	1.8	28.5	1,845	0.524		
	50	C.C	8.1	1.4	1.0	1.6	2.0	32.5	2,305	0.387		
	70	C.C	9.8	1.4	1.2	2.0	2.1	37.0	3,195	0.268		
	95	C.C	11.4	1.6	1.2	2.0	2.2	41.5	4,005	0.193		500
	120	C.C	12.9	1.6	1.2	2.0	2.3	44.5	4,670	0.153		
	150	C.C	14.4	1.8	1.4	2.5	2.5	50.5	6,055	0.124		
	185	C.C	15.9	2.0	1.4	2.5	2.7	55.0	7,125	0.0991		
	240	C.C	18.4	2.2	1.6	2.5	2.9	61.5	8,915	0.0754		250
	300	C.C	20.5	2.4	1.6	2.5	3.0	66.5	10,575	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.6	1.6	3.15	3.3	75.5	13,825	0.0470		

0.6/1kV CVV-SWA

Cu/PVC/PVC/SWA/PVC (Multi core)

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal inner sheath thickness	Nominal diameter of armour wire	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall diameter	Approx. Cable weight	Max. DC conductor resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter									
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
3	1.5	N.C	1.59	0.8	1.0	0.8	1.8	15.5	400	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.8	1.0	0.8	1.8	16.5	460	7.41		
	4	N.C	2.55	1.0	1.0	1.25	1.8	19.0	715	4.61		
	6	N.C	3.12	1.0	1.0	1.25	1.8	20.5	830	3.08		
	10	N.C	4.05	1.0	1.0	1.25	1.8	22.5	1,040	1.83		
	16	C.C	4.8	1.0	1.0	1.6	1.8	24.5	1,420	1.15		
	25	C.C	5.9	1.2	1.0	1.6	1.8	28.0	1,875	0.727		
	35	C.C	6.9	1.2	1.0	1.6	1.9	30.5	2,285	0.524		
	50	C.C	8.1	1.4	1.0	2.0	2.0	35.0	3,110	0.387		
	70	C.C	9.8	1.4	1.2	2.0	2.1	39.0	3,970	0.268		
	95	C.C	11.4	1.6	1.2	2.0	2.3	44.0	5,060	0.193		500
	120	C.C	12.9	1.6	1.2	2.5	2.4	48.5	6,445	0.153		
	150	C.C	14.4	1.8	1.4	2.5	2.6	53.5	7,680	0.124		
	185	C.C	15.9	2.0	1.4	2.5	2.7	58.0	9,125	0.0991		250
	240	C.C	18.4	2.2	1.6	2.5	2.9	65.0	11,460	0.0754		
	300	C.C	20.5	2.4	1.6	3.15	3.2	73.0	14,640	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.6	1.8	3.15	3.4	81.0	17,965	0.0470		200
	500	C.C	26.5	2.8	1.8	3.15	3.7	89.0	22,025	0.0366		150
	630	C.C	30.2	2.8	1.8	3.15	3.9	97.5	27,040	0.0283		
4	1.5	N.C	1.59	0.8	1.0	0.8	1.8	16.0	450	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.8	1.0	1.25	1.8	18.0	640	7.41		
	4	N.C	2.55	1.0	1.0	1.25	1.8	20.5	820	4.61		
	6	N.C	3.12	1.0	1.0	1.25	1.8	22.0	955	3.08		
	10	N.C	4.05	1.0	1.0	1.6	1.8	24.5	1,365	1.83		
	16	C.C	4.8	1.0	1.0	1.6	1.8	26.5	1,675	1.15		
	25	C.C	5.9	1.2	1.0	1.6	1.9	30.5	2,265	0.727		
	35	C.C	6.9	1.2	1.0	1.6	2.0	33.0	2,775	0.524		
	50	C.C	8.1	1.4	1.2	2.0	2.1	38.0	3,815	0.387		
	70	C.C	9.8	1.4	1.2	2.0	2.3	43.0	4,895	0.268		500
	95	C.C	11.4	1.6	1.2	2.5	2.5	49.5	6,720	0.193		
	120	C.C	12.9	1.6	1.4	2.5	2.6	53.5	8,025	0.153		250
	150	C.C	14.4	1.8	1.4	2.5	2.7	58.5	9,525	0.124		
	185	C.C	15.9	2.0	1.6	2.5	2.9	64.0	11,480	0.0991		
	240	C.C	18.4	2.2	1.6	2.5	3.1	71.5	14,365	0.0754		
	300	C.C	20.5	2.4	1.6	3.15	3.4	80.0	18,285	0.0601		200
	400	C.C	23.4	2.6	1.8	3.15	3.7	89.0	22,585	0.0470		150
	500	C.C	26.5	2.8	1.8	3.15	4.0	98.0	27,825	0.0366		
	630	C.C	30.2	2.8	2.0	3.15	4.2	107.5	34,415	0.0283		

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV CVV-DATA

Cu/PVC/PVC/DATA/PVC (Single core)

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

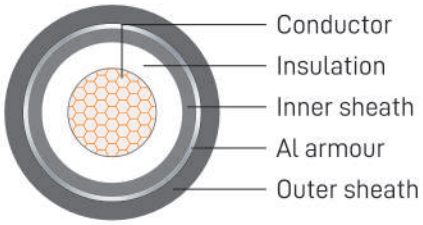

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Insulation: PVC Compound
Inner sheath: PVC compound
Armour: Double aluminium tape
Outer sheath: PVC compound

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal inner sheath thickness	Nominal armour thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall diameter	Approx. Cable weight	Max. DC conductor resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter									
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
1	16	C.C	4.8	1.0	1.0	0.5	1.8	14.5	390	1.15	3.5	1,000
	25	C.C	5.9	1.2	1.0	0.5	1.8	16.0	515	0.727		
	35	C.C	6.9	1.2	1.0	0.5	1.8	17.0	635	0.524		
	50	C.C	8.1	1.4	1.0	0.5	1.8	18.5	790	0.387		
	70	C.C	9.8	1.4	1.0	0.5	1.8	20.5	1,020	0.268		
	95	C.C	11.4	1.6	1.0	0.5	1.8	22.5	1,320	0.193		
	120	C.C	12.9	1.6	1.0	0.5	1.8	24.0	1,580	0.153		
	150	C.C	14.4	1.8	1.0	0.5	1.8	26.0	1,895	0.124		
	185	C.C	15.9	2.0	1.0	0.5	1.8	27.5	2,295	0.0991		
	240	C.C	18.4	2.2	1.0	0.5	1.9	31.0	2,925	0.0754		
	300	C.C	20.5	2.4	1.0	0.5	2.0	33.5	3,585	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.6	1.2	0.5	2.1	37.5	4,525	0.0470		500
	500	C.C	26.5	2.6	1.2	0.5	2.2	40.5	5,625	0.0366		
	630	C.C	30.2	2.6	1.2	0.5	2.3	44.5	7,060	0.0283		

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV CVV-DSTA

Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC (Multi core)

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

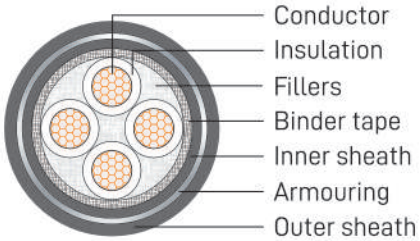

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (IEC 60502-1)
Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Insulation: PVC Compound
Assembly: Non-hygroscopic filler
Inner sheath: PVC compound
Outer sheath: PVC compound
Armour: Double Galvanized steel tape
Core indentification: 2 cores: Red, Black.
3 cores: Red, Yellow, Blue.
4 cores: Red, Yellow, Blue, Black.

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal inner sheath thickness	Nominal armour thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall diameter	Approx. Cable weight	Max. DC conductor resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter									
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
2	4	N.C	2.55	1.0	1.0	0.2	1.8	16.5	395	4.61	3.5	1,000
	6	N.C	3.12	1.0	1.0	0.2	1.8	17.5	465	3.08		
	10	N.C	4.05	1.0	1.0	0.2	1.8	19.5	595	1.83		
	16	C.C	4.8	1.0	1.0	0.2	1.8	21.0	750	1.15		
	25	C.C	5.9	1.2	1.0	0.2	1.8	24.0	1,025	0.727		
	35	C.C	6.9	1.2	1.0	0.2	1.8	26.0	1,270	0.524		
	50	C.C	8.1	1.4	1.0	0.2	1.9	29.0	1,635	0.387		
	70	C.C	9.8	1.4	1.0	0.2	2.0	33.0	2,135	0.268		
	95	C.C	11.4	1.6	1.2	0.5	2.1	38.5	3,230	0.193		
	120	C.C	12.9	1.6	1.2	0.5	2.2	42.0	3,855	0.153		
	150	C.C	14.4	1.8	1.2	0.5	2.4	46.0	4,625	0.124		500
	185	C.C	15.9	2.0	1.4	0.5	2.5	50.5	5,620	0.0991		
	240	C.C	18.4	2.2	1.4	0.5	2.7	56.5	7,105	0.0754		
	300	C.C	20.5	2.4	1.6	0.5	2.9	62.5	8,695	0.0601		250
	400	C.C	23.4	2.6	1.6	0.5	3.1	69.5	10,785	0.0470		
	500	C.C	26.5	2.8	1.8	0.5	3.4	77.5	13,525	0.0366		
	630	C.C	30.2	2.8	1.8	0.8	3.6	86.5	17,685	0.0283		200

0.6/1kV CVV-DSTA

Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC (Multi core)

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal inner sheath thickness	Nominal armour thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall diameter	Approx. Cable weight	Max. DC conductor resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter									
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
3	1.5	N.C	1.59	0.8	1.0	0.2	1.8	14.0	300	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.8	1.0	0.2	1.8	15.0	355	7.41		
	4	N.C	2.55	1.0	1.0	0.2	1.8	17.0	460	4.61		
	6	N.C	3.12	1.0	1.0	0.2	1.8	18.0	555	3.08		
	10	N.C	4.05	1.0	1.0	0.2	1.8	20.0	730	1.83		
	16	C.C	4.8	1.0	1.0	0.2	1.8	22.0	940	1.15		
	25	C.C	5.9	1.2	1.0	0.2	1.8	25.0	1,315	0.727		
	35	C.C	6.9	1.2	1.0	0.2	1.8	27.0	1,660	0.524		
	50	C.C	8.1	1.4	1.0	0.2	1.9	31.0	2,160	0.387		
	70	C.C	9.8	1.4	1.2	0.2	2.0	35.0	2,890	0.268		
	95	C.C	11.4	1.6	1.2	0.5	2.2	41.0	4,260	0.193		500
	120	C.C	12.9	1.6	1.2	0.5	2.3	44.5	5,120	0.153		
	150	C.C	14.4	1.8	1.4	0.5	2.5	49.5	6,225	0.124		
	185	C.C	15.9	2.0	1.4	0.5	2.6	53.5	7,540	0.0991		
	240	C.C	18.4	2.2	1.6	0.5	2.8	61.0	9,660	0.0754		250
	300	C.C	20.5	2.4	1.6	0.5	3.0	66.5	11,790	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.6	1.8	0.5	3.3	74.5	14,820	0.0470		
	500	C.C	26.5	2.8	1.8	0.8	3.6	84.0	19,415	0.0366		200
	630	C.C	30.2	2.8	1.8	0.8	3.8	92.5	24,130	0.0283		150
4	1.5	N.C	1.59	0.8	1.0	0.2	1.8	15.0	345	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.8	1.0	0.2	1.8	16.0	410	7.41		
	4	N.C	2.55	1.0	1.0	0.2	1.8	18.0	545	4.61		
	6	N.C	3.12	1.0	1.0	0.2	1.8	19.5	665	3.08		
	10	N.C	4.05	1.0	1.0	0.2	1.8	22.0	890	1.83		
	16	C.C	4.8	1.0	1.0	0.2	1.8	23.5	1,160	1.15		
	25	C.C	5.9	1.2	1.0	0.2	1.8	27.0	1,645	0.727		
	35	C.C	6.9	1.2	1.0	0.2	1.9	30.0	2,105	0.524		
	50	C.C	8.1	1.4	1.2	0.2	2.0	34.5	2,790	0.387		
	70	C.C	9.8	1.4	1.2	0.5	2.2	40.0	4,110	0.268		500
	95	C.C	11.4	1.6	1.2	0.5	2.4	45.5	5,415	0.193		
	120	C.C	12.9	1.6	1.4	0.5	2.5	49.5	6,590	0.153		
	150	C.C	14.4	1.8	1.4	0.5	2.6	54.5	7,930	0.124		
	185	C.C	15.9	2.0	1.6	0.5	2.8	59.5	9,730	0.0991		250
	240	C.C	18.4	2.2	1.6	0.5	3.0	67.0	12,415	0.0754		
	300	C.C	20.5	2.4	1.6	0.5	3.2	73.5	15,185	0.0601		200
	400	C.C	23.4	2.6	1.8	0.8	3.6	84.0	20,020	0.0470		150
	500	C.C	26.5	2.8	1.8	0.8	3.8	93.0	24,940	0.0366		
	630	C.C	30.2	2.8	2.0	0.8	4.1	103.0	31,245	0.0283		

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV CXV

Cu/XLPE/PVC (Single core)

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

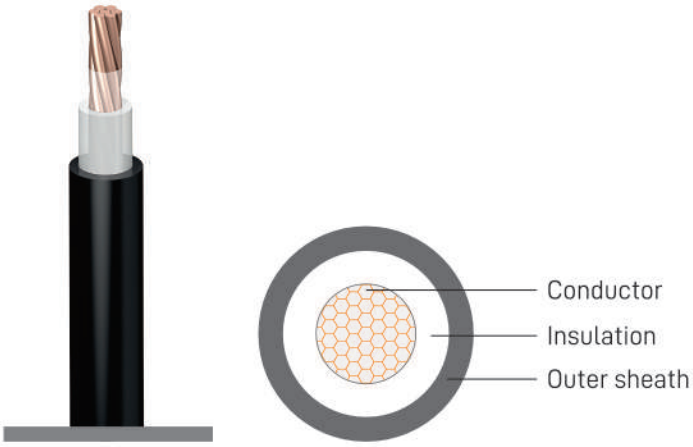

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Insulation: XLPE Compound
Outer sheath: PVC compound

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC conductor resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
1	1.5	N.C	1.59	0.7	1.4	6.0	50	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.4	6.5	60	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.4	7.0	80	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.4	7.5	105	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.4	8.5	150	1.83		
	16	C.C	4.80	0.7	1.4	9.0	210	1.15		
	25	C.C	5.90	0.9	1.4	11.0	310	0.727		
	35	C.C	6.90	0.9	1.4	12.0	405	0.524		
	50	C.C	8.10	1.0	1.4	13.0	530	0.387		
	70	C.C	9.80	1.1	1.4	15.0	730	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	1.5	17.0	990	0.193		
	120	C.C	12.9	1.2	1.5	18.5	1,230	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	1.6	20.5	1,515	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	1.6	22.5	1,870	0.0991		
	240	C.C	18.4	1.7	1.7	25.5	2,430	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	1.8	28.0	3,025	0.0601		500
	400	C.C	23.4	2.0	1.9	31.5	3,845	0.0470		
	500	C.C	26.5	2.2	2.0	35.0	4,900	0.0366		
	630	C.C	30.2	2.4	2.2	39.5	6,305	0.0283		

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV CXV

Cu/XLPE/PVC (Multi core)

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

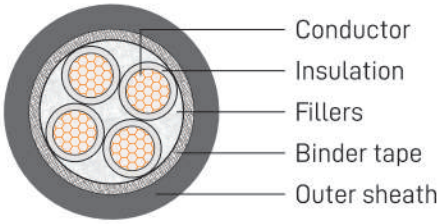

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (IEC 60502-1)
Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Insulation: XLPE Compound
Assembly: Non-hygroscopic filler
Outer sheath: PVC compound
Core indentification:
2 cores: Red, Black.
3 cores: Red, Yellow, Blue.
4 cores: Red, Yellow, Blue, Black.
5 cores: Red, Yellow, Blue, Black, Green.

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC conductor resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
2	1.5	N.C	1.59	0.7	1.8	10.5	120	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.8	11.0	150	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.8	12.5	195	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.8	13.5	245	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.8	15.5	350	1.83		
	16	C.C	4.80	0.7	1.8	17.0	475	1.15		
	25	C.C	5.90	0.9	1.8	20.0	695	0.727		
	35	C.C	6.90	0.9	1.8	22.0	905	0.524		
	50	C.C	8.10	1.0	1.8	24.5	1,185	0.387		
	70	C.C	9.80	1.1	1.8	28.5	1,630	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	2.0	32.0	2,205	0.193		
	120	C.C	12.9	1.2	2.1	35.5	2,745	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	2.2	39.5	3,370	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	2.3	43.5	4,170	0.0991		500
	240	C.C	18.4	1.7	2.5	49.5	5,420	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	2.7	54.5	6,730	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	2.9	61.5	8,565	0.0470		250
	500	C.C	26.5	2.2	3.1	69.0	10,900	0.0366		
	630	C.C	30.2	2.4	3.4	77.5	14,000	0.0283		

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC conductor resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
3	1.5	N.C	1.59	0.7	1.8	11.0	145	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.8	11.5	185	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.8	13.0	240	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.8	14.0	315	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.8	16.0	455	1.83		
	16	C.C	4.80	0.7	1.8	18.0	635	1.15		
	25	C.C	5.90	0.9	1.8	21.0	945	0.727		
	35	C.C	6.90	0.9	1.8	23.0	1,245	0.524		
	50	C.C	8.10	1.0	1.8	26.0	1,645	0.387		
	70	C.C	9.80	1.1	1.9	30.5	2,285	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	2.0	34.0	3,085	0.193		
	120	C.C	12.9	1.2	2.1	38.0	3,855	0.153		500
	150	C.C	14.4	1.4	2.3	42.5	4,755	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	2.4	47.0	5,905	0.0991		
	240	C.C	18.4	1.7	2.6	53.0	7,685	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	2.8	58.5	9,555	0.0601		250
	400	C.C	23.4	2.0	3.1	66.0	12,195	0.0470		
	500	C.C	26.5	2.2	3.3	74.0	15,545	0.0366		
	630	C.C	30.2	2.4	3.5	83.5	19,925	0.0283		200
4	1.5	N.C	1.59	0.7	1.8	11.5	170	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.8	12.5	220	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.8	14.0	295	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.8	15.5	390	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.8	17.5	575	1.83		
	16	C.C	4.80	0.7	1.8	19.5	805	1.15		
	25	C.C	5.90	0.9	1.8	230	1,215	0.727		
	35	C.C	6.90	0.9	1.8	25.5	1,610	0.524		
	50	C.C	8.10	1.0	1.9	29.0	2,145	0.387		
	70	C.C	9.80	1.1	2.0	33.5	2,980	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	2.1	38.0	4,035	0.193		500
	120	C.C	12.9	1.2	2.3	42.5	5,070	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	2.4	47.0	6,225	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	2.6	52.0	7,760	0.0991		250
	240	C.C	18.4	1.7	2.8	59.0	10,100	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	3.0	65.0	12,560	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	3.3	73.5	16,025	0.0470		200
	500	C.C	26.5	2.2	3.5	82.5	20,430	0.0366		
	630	C.C	30.2	2.4	3.8	93.0	26,255	0.0283		100
5	1.5	N.C	1.59	0.7	1.8	12.5	198	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.8	13.5	258	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.8	15.0	350	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.8	16.5	466	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.8	19.0	695	1.83		
	16	C.C	4.80	0.7	1.8	21.0	980	1.15		
	25	C.C	5.90	0.9	1.8	25.0	1,490	0.727		
	35	C.C	6.90	0.9	1.8	28.0	1,980	0.524		
	50	C.C	8.10	1.0	2.0	32.0	2,655	0.387		
	70	C.C	9.80	1.1	2.1	37.5	3,720	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	2.3	42.0	5,050	0.193		500
	120	C.C	12.9	1.2	2.4	47.0	6,295	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	2.6	52.5	7,755	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	2.8	58.0	9,665	0.0991		250
	240	C.C	18.4	1.7	3.0	65.5	12,630	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	3.2	72.0	15,705	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	3.6	82.0	20,070	0.0470		200
	500	C.C	26.5	2.2	3.8	92.0	25,590	0.0366		150
	630	C.C	30.2	2.4	4.2	103.5	32,925	0.0283		

0.6/1kV CXV

Cu/XLPE/PVC (Multi core)

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC conductor resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
3+1	2.5/1.5	N.C/N.C	2.01/1.59	0.7/0.7	1.8	12.5	210	7.41/12.1	3.5	1,000
	4/1.5	N.C/N.C	2.55/1.59	0.7/0.7	1.8	13.5	265	4.61/12.1		
	4/2.5	N.C/N.C	2.55/2.01	0.7/0.7	1.8	13.5	275	4.61/7.41		
	6/2.5	N.C/N.C	3.12/2.01	0.7/0.7	1.8	14.5	345	3.08/7.41		
	6/4	N.C/N.C	3.12/2.55	0.7/0.7	1.8	15.0	365	3.08/4.61		
	10/6	N.C/N.C	4.05/3.12	0.7/0.7	1.8	17.0	530	1.83/3.08		
	16/6	C.C/N.C	4.8/3.12	0.7/0.7	1.8	18.5	700	1.15/3.08		
	16/10	C.C/N.C	4.8/4.05	0.7/0.7	1.8	19.0	750	1.15/1.83		
	25/10	C.C/N.C	5.9/4.05	0.9/0.7	1.8	21.5	1,050	0.727/1.83		
	25/16	C.C/C.C	5.9/4.8	0.9/0.7	1.8	22.0	1,110	0.727/1.15		500
	35/10	C.C/N.C	6.9/4.05	0.9/0.7	1.8	23.5	1,345	0.524/1.83		
	35/16	C.C/C.C	6.9/4.8	0.9/0.7	1.8	24.0	1,405	0.524/1.15		
	35/25	C.C/C.C	6.9/5.9	0.9/0.9	1.8	25.0	1,510	0.524/0.727		
	50/25	C.C/C.C	8.1/5.9	1.0/0.9	1.8	27.5	1,895	0.387/0.727		
	50/35	C.C/C.C	8.1/6.9	1.0/0.9	1.8	28.0	1,995	0.387/0.524		
	70/25	C.C/C.C	9.8/5.9	1.1/0.9	1.9	31.0	2,525	0.268/0.727		
	70/35	C.C/C.C	9.8/6.9	1.1/0.9	1.9	31.5	2,630	0.268/0.524		
	70/50	C.C/C.C	9.8/8.1	1.1/1.0	2.0	32.5	2,775	0.268/0.387		
	95/35	C.C/C.C	11.4/6.9	1.1/0.9	2.0	34.5	3,410	0.193/0.524		
	95/50	C.C/C.C	11.4/8.1	1.1/1.0	2.1	35.5	3,565	0.193/0.387		
	95/70	C.C/C.C	11.4/9.8	1.1/1.1	2.1	37.0	3,775	0.193/0.268		
	120/50	C.C/C.C	12.9/8.1	1.2/1.0	2.2	39.0	4,320	0.153/0.387		
	120/70	C.C/C.C	12.9/9.8	1.2/1.1	2.2	40.0	4,535	0.153/0.268		
	120/95	C.C/C.C	12.9/11.4	1.2/1.1	2.2	41.0	4,800	0.153/0.193		
	150/50	C.C/C.C	14.4/8.1	1.4/1.0	2.3	42.5	5,180	0.124/0.387		
	150/70	C.C/C.C	14.4/9.8	1.4/1.1	2.3	44.0	5,400	0.124/0.268		
	150/95	C.C/C.C	14.4/11.4	1.4/1.1	2.4	45.0	5,685	0.124/0.193		
	150/120	C.C/C.C	14.4/12.9	1.4/1.2	2.4	46.0	5,940	0.124/0.153		
	185/70	C.C/C.C	15.9/9.8	1.6/1.1	2.5	47.5	6,550	0.0991/0.268		
	185/95	C.C/C.C	15.9/11.4	1.6/1.1	2.5	48.5	6,815	0.0991/0.193		
	185/120	C.C/C.C	15.9/12.9	1.6/1.2	2.5	49.5	7,070	0.0991/0.153		
	185/150	C.C/CC	15.9/14.4	1.6/1.4	2.6	51.0	7,385	0.0991/0.124		
	240/70	C.C/C.C	18.4/9.8	1.7/1.1	2.6	53.0	8,265	0.0754/0.268		250
	240/95	C.C/C.C	18.4/11.4	1.7/1.1	2.6	53.5	8,535	0.0754/0.193		
	240/120	C.C/C.C	18.4/12.9	1.7/1.2	2.7	55.0	8,825	0.0754/0.153		
	240/150	C.C/C.C	18.4/14.4	1.7/1.4	2.7	56.0	9,120	0.0754/0.124		
	240/185	C.C/C.C	18.4/15.9	1.7/1.6	2.8	57.5	9,525	0.0754/0.0991		
	300/95	C.C/C.C	20.5/11.4	1.8/1.1	2.8	58.5	10,370	0.0601/0.193		
	300/120	C.C/C.C	20.5/12.9	1.8/1.2	2.8	59.5	10,635	0.0601/0.153		
	300/150	C.C/C.C	20.5/14.4	1.8/1.4	2.9	60.5	10,960	0.0601/0.124		
	300/185	C.C/C.C	20.5/15.9	1.8/1.6	2.9	62.0	11,345	0.0601/0.0991		
	400/150	C.C/CC	23.4/14.4	2.0/1.4	3.1	67.0	13,520	0.0470/0.124		
	400/300	C.C/C.C	23.4/20.5	2.0/1.8	3.2	71.5	15,140	0.0470/0.0601		
	500/300	C.C/C.C	26.5/20.5	2.2/1.8	3.4	78.0	18,445	0.0366/0.0601		

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

600V CV

Cu/XLPE/PVC (Single core)

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

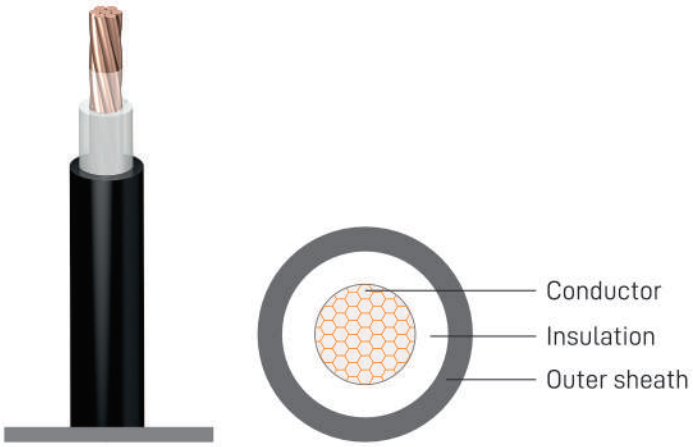

- **Applicable standards:**

JIS C 3102: Annealed Copper Wires for Electrical Purposes
JIS C 3605: Polyethylene insulated cables

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (JIS C 3005)
Voltage test (JIS C 3005)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper
Insulation: XLPE Compound
Outer sheath: PVC compound

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC conductor resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	V/1min	m
1	1.25	N.C	1.35	0.8	1.5	6.0	50	16.5	1,500	1,000
	2.0	N.C	1.8	0.8	1.5	6.5	60	9.24		
	3.5	N.C	2.4	0.8	1.5	7.5	80	5.20		
	5.5	N.C	3.0	1.0	1.5	8.5	110	3.33		
	8	N.C	3.6	1.0	1.5	9.0	140	2.31		
	14	C.C	4.4	1.0	1.5	9.5	200	1.31	2,000	
	22	C.C	5.5	1.2	1.5	11.0	295	0.832		
	38	C.C	7.3	1.2	1.5	13.0	455	0.481	2,500	
	60	C.C	9.3	1.5	1.5	15.5	685	0.305		
	100	C.C	12.0	2.0	1.5	19.5	1,100	0.183		
	150	C.C	14.7	2.0	1.5	22.0	1,575	0.122	3,000	
	200	C.C	17.0	2.5	1.7	25.5	2,110	0.0915		
	250	C.C	19.0	2.5	1.8	28.0	2,570	0.0739		
	325	C.C	21.7	2.5	1.9	31.0	3,290	0.0568		500
	400	C.C	24.1	2.5	2.0	33.5	4,155	0.0462		
	500	C.C	26.9	3.0	2.1	37.5	5,000	0.0369	3,500	
	600	C.C	29.5	3.0	2.2	40.0	5,935	0.0308		

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

600V CV

Cu/XLPE/PVC (Multi core)

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

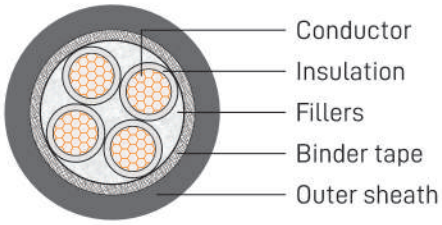

- **Applicable standards:**

JIS C 3102: Annealed Copper Wires for Electrical Purposes
JIS C 3605: Polyethylene insulated cables

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (JIS C 3005)
Voltage test (JIS C 3005)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper
Insulation: XLPE Compound
Assembly: Non-hygroscopic filler
Outer sheath: PVC compound
Core indentification:
2 cores: Black, White (Natural).
3 cores: Black, White (Natural), Red.
4 cores: Black, White (Natural), Red, Green.

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC conductor resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	V/1min	m
2	1.25	N.C	1.35	0.8	1.5	9.5	100	16.8	1,500	1,000
	2.0	N.C	1.8	0.8	1.5	10.5	125	9.42		
	3.5	N.C	2.4	0.8	1.5	11.5	170	5.30		
	5.5	N.C	3.0	1.0	1.5	13.5	235	3.40		
	8	N.C	3.6	1.0	1.5	15.0	295	2.36		
	14	C.C	4.4	1.0	1.5	16.5	425	1.34	2,000	
	22	C.C	5.5	1.2	1.5	19.5	620	0.849		
	38	C.C	7.3	1.2	1.6	23.5	980	0.491	2,500	
	60	C.C	9.3	1.5	1.8	29.0	1,500	0.311		
	100	C.C	12.0	2.0	2.1	37.0	2,460	0.187		
	150	C.C	14.7	2.0	2.3	43.0	3,535	0.124	3,000	
	200	C.C	17.0	2.5	2.6	50.0	4,730	0.0933		500
	250	C.C	19.0	2.5	2.7	54.0	5,725	0.0754		
	325	C.C	21.7	2.5	3.0	60.0	7,325	0.0579		

600V CV

Cu/XLPE/PVC (Multi core)

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC conductor resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	V/1min	m
3	1.25	N.C	1.35	0.8	1.5	10.0	120	16.8	1,500	1,000
	2.0	N.C	1.8	0.8	1.5	11.0	155	9.42		
	3.5	N.C	2.4	0.8	1.5	12.5	215	5.30		
	5.5	N.C	3.0	1.0	1.5	14.5	305	3.40		
	8	N.C	3.6	1.0	1.5	16.0	390	2.36		
	14	C.C	4.4	1.0	1.5	17.5	565	1.34	2,000	
	22	C.C	5.5	1.2	1.5	21.0	840	0.849		
	38	C.C	7.3	1.2	1.7	25.0	1,360	0.491	2,500	
	60	C.C	9.3	1.5	1.9	31.0	2,085	0.311		
	100	C.C	12.0	2.0	2.2	39.5	3,430	0.187		
	150	C.C	14.7	2.0	2.4	46.0	4,960	0.124	3,000	500
	200	C.C	17.0	2.5	2.7	53.5	6,630	0.0933		
	250	C.C	19.0	2.5	2.9	58.5	8,080	0.0754		
	325	C.C	21.7	2.5	3.1	64.5	10,315	0.0579		250
4	1.25	N.C	1.35	0.8	1.5	11.0	140	16.8	1,500	1,000
	2.0	N.C	1.8	0.8	1.5	12.0	185	9.42		
	3.5	N.C	2.4	0.8	1.5	13.5	265	5.30		
	5.5	N.C	3.0	1.0	1.5	16.0	380	3.40		
	8	N.C	3.6	1.0	1.5	17.5	490	2.36		
	14	C.C	4.4	1.0	1.5	19.0	725	1.34	2,000	
	22	C.C	5.5	1.2	1.6	23.0	1,090	0.849		
	38	C.C	7.3	1.2	1.8	28.0	1,770	0.491	2,500	
	60	C.C	9.3	1.5	2.0	34.5	2,715	0.311		
	100	C.C	12.0	2.0	2.4	44.5	4,490	0.187		500
	150	C.C	14.7	2.0	2.6	51.0	6,505	0.124	3,000	
	200	C.C	17.0	2.5	2.9	60.0	8,685	0.0933		250
	250	C.C	19.0	2.5	3.1	65.0	10,580	0.0754		
	325	C.C	21.7	2.5	3.4	72.0	13,560	0.0579		

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

600V CVD

Cu/XLPE/PVC (Duplex type - 2 Core)

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

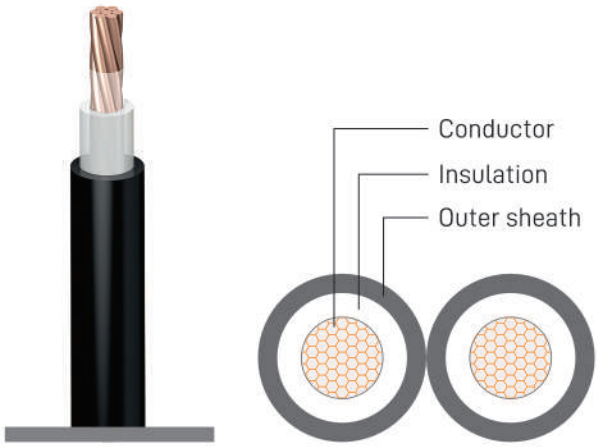

- **Applicable standards:**

JIS C 3102: Annealed Copper Wires for Electrical Purposes
JIS C 3605: Polyethylene insulated cables

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (JIS C 3005)
Voltage test (JIS C 3005)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper
Insulation: XLPE Compound
Outer sheath: PVC compound
Core indentification:
2 cores: Black, White (Natural).

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter (1 core)	Approx. Overall Diameter (2 core)	Approx. Cable weight	Max. DC conductor resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter								
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	V/1min	m
2	3.5	N.C	2.4	0.8	1.5	7.5	15.5	165	5.30	1,500	1,000
	5.5	N.C	3.0	1.0	1.5	8.5	17.5	225	3.40		
	8	N.C	3.6	1.0	1.5	9.0	18.5	280	2.36		
	14	C.C	4.4	1.0	1.5	9.5	19.0	400	1.34	2,000	
	22	C.C	5.5	1.2	1.5	11.0	22.0	580	0.849		
	38	C.C	7.3	1.2	1.5	13.0	25.5	900	0.491	2,500	
	60	C.C	9.3	1.5	1.5	15.5	31.0	1,350	0.311		
	100	C.C	12.0	2.0	1.5	19.5	38.5	2,170	0.187		
	150	C.C	14.7	2.0	1.5	22.0	43.5	3,120	0.124	3,000	
	200	C.C	17.0	2.5	1.7	25.5	51.0	4,170	0.0933		500
	250	C.C	19.0	2.5	1.8	28.0	55.5	5,080	0.0754		
	325	C.C	21.7	2.5	1.9	31.0	61.5	6,500	0.0579		

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

600V CVT

Cu/XLPE/PVC (Triplex type - 3 Core)

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

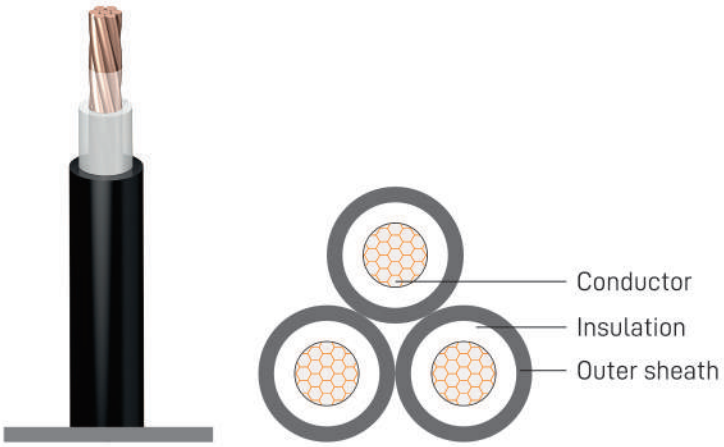

- **Applicable standards:**

JIS C 3102: Annealed Copper Wires for Electrical Purposes
JIS C 3605: Polyethylene insulated cables

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (JIS C 3005)
Voltage test (JIS C 3005)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper
Insulation: XLPE Compound
Outer sheath: PVC compound
Core indentification:
3 cores: Black, White (Natural), Red

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter (1 core)	Approx. Overall Diameter (3 core)	Approx. Cable weight	Max. DC conductor resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter								
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	V/1min	m
3	3.5	N.C	2.4	0.8	1.5	7.5	16.5	245	5.30	1,500	1,000
	5.5	N.C	3.0	1.0	1.5	8.5	18.5	335	3.40		
	8	N.C	3.6	1.0	1.5	9.0	19.5	420	2.36		
	14	C.C	4.4	1.0	1.5	9.5	20.5	595	1.34	2,000	
	22	C.C	5.5	1.2	1.5	11.0	24.0	865	0.849		
	38	C.C	7.3	1.2	1.5	13.0	27.5	1,350	0.491	2,500	
	60	C.C	9.3	1.5	1.5	15.5	34.0	2,025	0.311		
	100	C.C	12.0	2.0	1.5	19.5	42.5	3,255	0.187		
	150	C.C	14.7	2.0	1.5	22.0	48.0	4,680	0.124	3,000	500
	200	C.C	17.0	2.5	1.7	25.5	55.5	6,255	0.0933		
	250	C.C	19.0	2.5	1.8	28.0	61.0	7,620	0.0754		
	325	C.C	21.7	2.5	1.9	31.0	67.5	9,750	0.0579		250

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

600V CVQ

Cu/XLPE/PVC (Quadplex type - 4 Core)

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

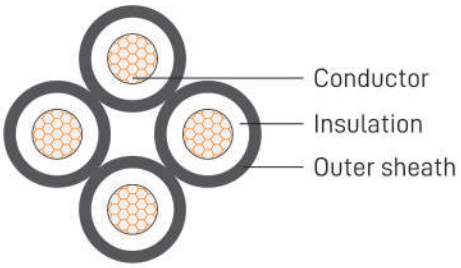

- **Applicable standards:**

JIS C 3102: Annealed Copper Wires for Electrical Purposes
JIS C 3605: Polyethylene insulated cables

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (JIS C 3005)
Voltage test (JIS C 3005)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper
Insulation: XLPE Compound
Outer sheath: PVC compound
Core indentification:
4 cores: Black, White (Natural), Red, Green.

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter (1 core)	Approx. Overall Diameter (4 core)	Approx. Cable weight	Max. DC conductor resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter								
No.	mm²	-	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	V/1min	m
4	3.5	N.C	2.4	0.8	1.5	7.5	17.0	325	5.30	1,500	1,000
	5.5	N.C	3.0	1.0	1.5	8.5	19.5	445	3.40		
	8	N.C	3.6	1.0	1.5	9.0	21.0	560	2.36		
	14	C.C	4.4	1.0	1.5	9.5	23.0	795	1.34	2,000	
	22	C.C	5.5	1.2	1.5	11.0	26.5	1,150	0.849		
	38	C.C	7.3	1.2	1.5	13.0	31.0	1,800	0.491	2,500	
	60	C.C	9.3	1.5	1.5	15.5	37.5	2,710	0.311		
	100	C.C	12.0	2.0	1.5	19.5	46.0	4,335	0.187		
	150	C.C	14.7	2.0	1.5	22.0	53.0	6,235	0.124	3,000	500
	200	C.C	17.0	2.5	1.7	25.5	61.5	8,335	0.0933		
	250	C.C	19.0	2.5	1.8	28.0	67.0	10,170	0.0754		
	325	C.C	21.7	2.5	1.9	31.0	74.0	13,000	0.0579		250

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV CXV-AWA

Cu/XLPE/PVC/AWA/PVC (Single core)

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

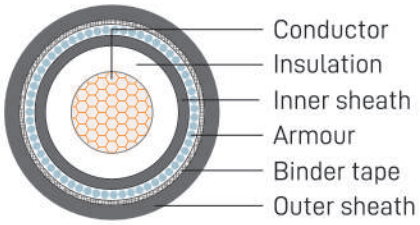

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Insulation: XLPE Compound
Inner sheath: PVC compound
Armour: Aluminium wire
Outer sheath: PVC compound

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal inner sheath thickness	Nominal diameter of armour wire	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall diameter	Approx. Cable weight	Max. DC conductor resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter									
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
1	16	C.C	4.8	0.7	1.0	1.60	1.8	16.0	420	1.15	3.5	1,000
	25	C.C	5.9	0.9	1.0	1.60	1.8	17.5	545	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.0	1.60	1.8	18.5	660	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.0	1.60	1.8	19.5	810	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.0	1.60	1.8	21.5	1,045	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	1.0	1.60	1.8	23.0	1,325	0.193		
	120	C.C	12.9	1.2	1.0	1.60	1.8	25.0	1,595	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	1.0	1.60	1.8	27.0	1,900	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	1.0	1.60	1.8	28.5	2,290	0.0991		
	240	C.C	18.4	1.7	1.0	1.60	1.9	31.5	2,900	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	1.0	2.00	2.0	35.0	3,620	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	1.2	2.00	2.2	39.0	4,560	0.0470		500

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV CXV-SWA

Cu/XLPE/PVC/SWA/PVC (Multi core)

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

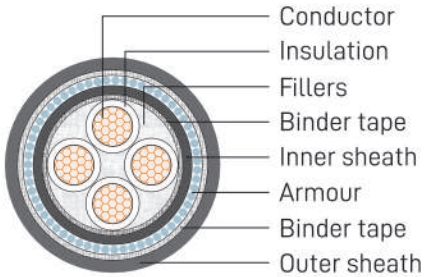

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Insulation: XLPE Compound
Assembly: Non-hygroscopic filler
Outer sheath: PVC compound
Inner sheath: PVC compound
Armour: Galvanized Steel wire
Core indentification: 2 cores: Red, Black.
3 cores: Red, Yellow, Blue.
4 cores: Red, Yellow, Blue, Black.

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal inner sheath thickness	Nominal diameter of armour	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall diameter	Approx. Cable weight	Max. DC conductor resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter									
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
2	1.5	N.C	1.59	0.7	1.0	0.8	1.8	14.5	340	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.0	0.8	1.8	15.5	385	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.0	0.8	1.8	16.5	455	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.0	1.25	1.8	18.5	650	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.0	1.25	1.8	20.5	810	1.83		
	16	C.C	4.8	0.7	1.0	1.25	1.8	22.0	975	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.0	1.6	1.8	25.5	1,435	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.0	1.6	1.8	27.5	1,720	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.0	1.6	1.9	30.5	2,115	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.0	2.0	2.0	35.5	2,945	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	1.2	2.0	2.1	39.0	3,710	0.193		
	120	C.C	12.9	1.2	1.2	2.0	2.3	43.0	4,435	0.153		500
	150	C.C	14.4	1.4	1.2	2.5	2.4	48.5	5,650	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	1.4	2.5	2.6	53.0	6,760	0.0991		
	240	C.C	18.4	1.7	1.4	2.5	2.7	58.5	8,325	0.0754		250
	300	C.C	20.5	1.8	1.6	2.5	2.9	64.0	9,980	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	1.6	3.15	3.2	73.0	13,070	0.0470		

0.6/1kV CXV-SWA

Cu/XLPE/PVC/SWA/PVC (Multi core)

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal inner sheath thickness	Nominal diameter of armour	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall diameter	Approx. Cable weight	Max. DC conductor resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter									
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
3	1.5	N.C	1.59	0.7	1.0	0.8	1.8	15.0	370	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.0	0.8	1.8	16.0	430	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.0	1.25	1.8	18.0	630	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.0	1.25	1.8	19.0	740	3.08		
	7	N.C	3.30	0.7	1.0	1.25	1.8	19.5	785	2.64		
	10	N.C	4.05	0.7	1.0	1.25	1.8	21.0	940	1.83		
	11	N.C	4.20	0.7	1.0	1.25	1.8	21.5	975	1.71		
	16	C.C	4.8	0.7	1.0	1.25	1.8	23.0	1,170	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.0	1.6	1.8	26.5	1,725	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.0	1.6	1.8	29.0	2,100	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.0	1.6	1.9	32.0	2,630	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.0	2.0	2.1	38.0	3,755	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	1.2	2.0	2.2	41.5	4,710	0.193		500
	120	C.C	12.9	1.2	1.2	2.0	2.3	45.5	5,640	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	1.4	2.5	2.5	51.5	7,270	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	1.4	2.5	2.7	56.0	8,690	0.0991		250
	240	C.C	18.4	1.7	1.6	2.5	2.9	63.0	10,870	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	1.6	2.5	3.0	68.0	13,010	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	1.6	3.15	3.3	77.5	16,980	0.0470		200
	500	C.C	26.5	2.2	1.8	3.15	3.6	86.0	21,050	0.0366		
	630	C.C	30.2	2.4	1.8	4.0	3.9	98.0	27,610	0.0283		
4	1.5	N.C	1.59	0.7	1.0	0.8	1.8	15.5	415	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.0	0.8	1.8	16.5	485	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.0	1.25	1.8	19.0	710	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.0	1.25	1.8	21.0	850	3.08		
	7	N.C	3.30	0.7	1.0	1.25	1.8	20.5	905	2.64		
	10	N.C	4.05	0.7	1.0	1.25	1.8	22.5	1,095	1.83		
	11	N.C	4.20	0.7	1.0	1.25	1.8	23.0	1,140	1.71		
	16	C.C	4.8	0.7	1.0	1.6	1.8	25.0	1,525	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.0	1.6	1.8	28.5	2,070	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.0	1.6	1.9	31.5	2,575	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.0	2.0	2.1	36.0	3,490	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.2	2.0	2.2	41.0	4,580	0.268		500
	95	C.C	11.4	1.1	1.2	2.0	2.3	45.0	5,815	0.193		
	120	C.C	12.9	1.2	1.4	2.5	2.5	51.5	7,585	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	1.4	2.5	2.7	56.5	9,015	0.124		250
	185	C.C	15.9	1.6	1.4	2.5	2.8	61.5	10,810	0.0991		
	240	C.C	18.4	1.7	1.6	2.5	3.1	69.0	13,635	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	1.6	3.15	3.3	76.5	17,365	0.0601		200
	400	C.C	23.4	2.0	1.8	3.15	3.6	85.5	21,520	0.0470		
	500	C.C	26.5	2.2	1.8	4.0	3.9	97.0	28,085	0.0366		150
	630	C.C	30.2	2.4	2.0	4.0	4.2	108.0	34,880	0.0283		

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV CXV-DATA

Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC (Single core)

taihan VINA
Hotline: +84(0)28 3514 0510
www.taihancable.com.vn

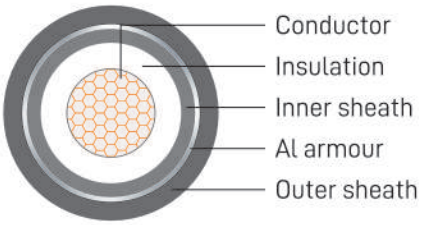

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Insulation: XLPE Compound
Inner sheath: PVC compound
Armour: Double aluminium tape
Outer sheath: PVC compound

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal inner sheath thickness	Nominal armour thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall diameter	Approx. Cable weight	Max. DC conductor resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter									
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
1	16	C.C	4.8	0.7	1.0	0.5	1.8	14.0	355	1.15	3.5	1,000
	25	C.C	5.9	0.9	1.0	0.5	1.8	15.5	475	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.0	0.5	1.8	16.5	585	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.0	0.5	1.8	18.0	730	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.0	0.5	1.8	20.0	955	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	1.0	0.5	1.8	21.5	1,225	0.193		
	120	C.C	12.9	1.2	1.0	0.5	1.8	23.0	1,490	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	1.0	0.5	1.8	25.0	1,785	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	1.0	0.5	1.8	27.0	2,165	0.0991		
	240	C.C	18.4	1.7	1.0	0.5	1.9	30.0	2,765	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	1.0	0.5	1.9	32.0	3,370	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	1.2	0.5	2.1	36.0	4,280	0.0470		500
	500	C.C	26.5	2.2	1.2	0.5	2.2	40.0	5,385	0.0366		
	630	C.C	30.2	2.4	1.2	0.5	2.3	44.0	6,830	0.0283		

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV CXV-DSTA

Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (Multi core)

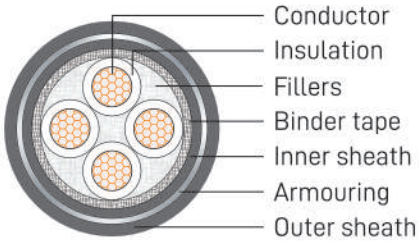

- **Applicable standards:**

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV

- **Testing (Routine test):**

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60502-1)

- **Cable construction:**

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Insulation: XLPE Compound
Assembly: Non-hygroscopic filler
Inner sheath: PVC compound
Armour: Double Galvanized steel tape
Outer sheath: PVC compound
Core indentification: 2 cores: Red, Black.
3 cores: Red, Yellow, Blue.
4 cores: Red, Yellow, Blue, Black.

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal inner sheath thickness	Nominal armour thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall diameter	Approx. Cable weight	Max. DC conductor resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter									
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
2	1.5	N.C	2.01	0.7	1.0	0.2	1.8	14.0	285	7.41	3.5	
	4	N.C	2.55	0.7	1.0	0.2	1.8	15.0	345	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.0	0.2	1.8	16.0	410	3.08		
	10	N.C	4.05	0.7	1.0	0.2	1.8	18.0	535	1.83		
	16	C.C	4.8	0.7	1.0	0.2	1.8	19.5	680	1.15		
	25	C.C	5.9	0.9	1.0	0.2	1.8	22.5	940	0.727		
	35	C.C	6.9	0.9	1.0	0.2	1.8	24.5	1,175	0.524		
	50	C.C	8.1	1.0	1.0	0.2	1.8	27.5	1,490	0.387		
	70	C.C	9.8	1.1	1.0	0.2	1.9	31.5	1,990	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	1.2	0.2	2.0	35.0	2,625	0.193		
	120	C.C	12.9	1.2	1.2	0.5	2.2	40.0	3,635	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	1.2	0.5	2.3	44.0	4,355	0.124		500
	185	C.C	15.9	1.6	1.4	0.5	2.5	49.0	5,335	0.0991		
	240	C.C	18.4	1.7	1.4	0.5	2.6	54.5	6,705	0.0754		
	300	C.C	20.5	1.8	1.6	0.5	2.8	60.0	8,200	0.0601		250
	400	C.C	23.4	2.0	1.6	0.5	3.0	67.0	10,215	0.0470		
	500	C.C	26.5	2.2	1.6	0.5	3.3	74.5	12,780	0.0366		
	630	C.C	30.2	2.4	1.8	0.5	3.5	83.5	16,160	0.0283		200

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal inner sheath thickness	Nominal armour thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall diameter	Approx. Cable weight	Max. DC conductor resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter									
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
3	1.5	N.C	1.59	0.7	1.0	0.2	1.8	13.5	275	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.0	0.2	1.8	14.5	325	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.0	0.2	1.8	16.0	400	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.0	0.2	1.8	17.0	485	3.08		
	7	N.C	3.30	0.7	1.0	0.2	1.8	17.5	515	2.64		
	10	N.C	4.05	0.7	1.0	0.2	1.8	19.0	655	1.83		
	11	N.C	4.20	0.7	1.0	0.2	1.8	19.0	685	1.71		
	16	C.C	4.80	0.7	1.0	0.2	1.8	20.5	850	1.15		
	25	C.C	5.90	0.9	1.0	0.2	1.8	24.0	1,205	0.727		
	35	C.C	6.90	0.9	1.0	0.2	1.8	26.0	1,530	0.524		
	50	C.C	8.10	1.0	1.0	0.2	1.9	29.0	1,980	0.387		
	70	C.C	9.80	1.1	1.2	0.2	2.0	34.0	2,710	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	1.2	0.5	2.2	39.0	3,960	0.193		500
	120	C.C	12.9	1.2	1.2	0.5	2.3	43.0	4,830	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	1.4	0.5	2.4	47.5	5,870	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	1.4	0.5	2.6	52.0	7,150	0.0991		
	240	C.C	18.4	1.7	1.6	0.5	2.8	58.5	9,150	0.0754		250
	300	C.C	20.5	1.8	1.6	0.5	2.9	64.0	11,130	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	1.6	0.5	3.2	71.5	13,970	0.0470		
	500	C.C	26.5	2.2	1.8	0.5	3.4	80	17,610	0.0366		200
	630	C.C	30.2	2.4	1.8	0.8	3.7	90.5	23,230	0.0283		
4	1.5	N.C	1.59	0.7	1.0	0.2	1.8	14.5	315	12.1	3.5	1,000
	2.5	N.C	2.01	0.7	1.0	0.2	1.8	15.5	375	7.41		
	4	N.C	2.55	0.7	1.0	0.2	1.8	16.5	465	4.61		
	6	N.C	3.12	0.7	1.0	0.2	1.8	18.0	580	3.08		
	7	N.C	3.30	0.7	1.0	0.2	1.8	18.5	615	2.64		
	10	N.C	4.05	0.7	1.0	0.2	1.8	20.5	790	1.83		
	11	N.C	4.20	0.7	1.0	0.2	1.8	20.5	830	1.71		
	16	C.C	4.80	0.7	1.0	0.2	1.8	22.0	1,045	1.15		
	25	C.C	5.90	0.9	1.0	0.2	1.8	26.0	1,495	0.727		
	35	C.C	6.90	0.9	1.0	0.2	1.8	28.0	1,920	0.524		
	50	C.C	8.10	1.0	1.0	0.2	1.9	32.0	2,500	0.387		
	70	C.C	9.80	1.1	1.2	0.5	2.1	38.5	3,835	0.268		
	95	C.C	11.4	1.1	1.2	0.5	2.3	43.0	5,005	0.193		500
	120	C.C	12.9	1.2	1.4	0.5	2.4	47.5	6,175	0.153		
	150	C.C	14.4	1.4	1.4	0.5	2.6	52.5	7,480	0.124		
	185	C.C	15.9	1.6	1.4	0.5	2.7	57.5	9,110	0.0991		
	240	C.C	18.4	1.7	1.6	0.5	3.0	65.0	11,725	0.0754		250
	300	C.C	20.5	1.8	1.6	0.5	3.1	70.5	14,305	0.0601		
	400	C.C	23.4	2.0	1.8	0.5	3.4	79.5	18,075	0.0470		200
	500	C.C	26.5	2.2	1.8	0.8	3.7	90.0	23,690	0.0366		
	630	C.C	30.2	2.4	2.0	0.8	4.1	101.0	30,070	0.0283		150

taihan
VINA

Control Cable

0.6/1kV CVV

Cu/PVC/PVC (Multi core)

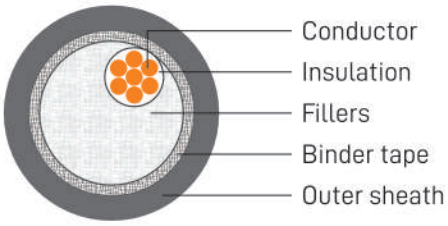

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
2	1.5	N.C	1.59	0.8	1.8	10.5	135	12.1	3.5	1,000
3					1.8	11.0	165			
4					1.8	12.0	195			
5					1.8	13.0	230			
6					1.8	14.0	265			
7					1.8	14.0	285			
8					1.8	15.0	320			
10					1.8	17.0	395			
12					1.8	17.5	450			
15					1.8	19.0	535			
20					1.8	21.5	685			
30					1.8	25.0	970			
2	2.5	N.C	2.01	0.8	1.8	11.5	165	7.41	3.5	1,000
3					1.8	12.0	205			
4					1.8	13.0	250			
5					1.8	14.0	295			
6					1.8	15.0	340			
7					1.8	15.0	370			
8					1.8	16.5	420			
10					1.8	18.5	520			
12					1.8	19.5	595			
15					1.8	21.0	715			
20					1.8	23.5	925			
30					1.8	27.5	1,315			

• Cable construction:

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Insulation: PVC Compound
Outer sheath: PVC compound
Assembly: Suitable filler
Core indentification: Identification by numbering.

• Applicable standards:

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV

• Testing (Routine test):

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60502-1)

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
2	4	N.C	2.55	0.8	1.8	13.5	230	4.61	3.5	1,000
3					1.8	14.0	290			
4					1.8	15.5	355			
5					1.8	16.5	425			
6					1.8	18.0	500			
7					1.8	18.0	545			
8					1.8	19.5	620			
10					1.8	22.0	775			
12					1.8	23.5	895			
15					1.8	25.0	1,075			
20					1.8	28.5	1,400			
30					2.0	34.0	2,050			
2	6	N.C	3.12	0.8	1.8	14.5	290	3.08	3.5	1,000
3					1.8	15.5	370			
4					1.8	16.5	460			
5					1.8	18.0	555			
6					1.8	19.5	650			
7					1.8	19.5	715			
8					1.8	21.5	815			
10					1.8	24.5	1,020			
12					1.8	25.5	1,185			
15					1.8	27.5	1,435			
20					1.9	31.5	1,890			
30					2.1	38.0	2,775			

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV FR-CVV

Cu/PVC/FR-PVC (Multi core)

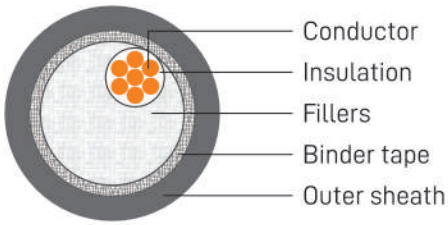

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
2	1.5	N.C	1.59	0.8	1.8	10.5	135	12.1	3.5	1,000
3					1.8	11.0	160			
4					1.8	12.0	190			
5					1.8	13.0	225			
6					1.8	14.0	260			
7					1.8	14.0	280			
8					1.8	15.0	315			
10					1.8	17.0	390			
12					1.8	17.5	445			
15					1.8	19.0	530			
20					1.8	21.5	680			
30					1.8	25.0	960			
2	2.5	N.C	2.01	0.8	1.8	11.5	165	7.41	3.5	1,000
3					1.8	12.0	200			
4					1.8	13.0	245			
5					1.8	14.0	290			
6					1.8	15.0	335			
7					1.8	15.0	365			
8					1.8	16.5	415			
10					1.8	18.5	515			
12					1.8	19.5	590			
15					1.8	21.0	710			
20					1.8	23.5	915			
30					1.8	27.5	1,305			

• Cable construction:

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Insulation: PVC Compound
Outer sheath: FR-PVC compound (Flame retardant)
Assembly: Non-hygroscopic filler
Core indentification: Identification by numbering.

• Applicable standards:

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV

• Testing (Routine test):

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60502-1)

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
2	4	N.C	2.55	0.8	1.8	13.5	225	4.61	3.5	1,000
3					1.8	14.0	285			
4					1.8	15.5	355			
5					1.8	16.5	420			
6					1.8	18.0	495			
7					1.8	18.0	540			
8					1.8	19.5	615			
10					1.8	22.0	770			
12					1.8	23.5	890			
15					1.8	25.0	1,070			
20					1.8	28.5	1,395			
30					2.0	34.0	2,040			
2	6	N.C	3.12	0.8	1.8	14.5	285	3.08	3.5	1,000
3					1.8	15.5	365			
4					1.8	16.5	455			
5					1.8	18.0	545			
6					1.8	19.5	645			
7					1.8	19.5	710			
8					1.8	21.5	810			
10					1.8	24.5	1,015			
12					1.8	25.5	1,175			
15					1.8	27.5	1,425			
20					1.9	31.5	1,880			
30					2.1	38.0	2,760			

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV CVV-SC

Cu/PVC/SC/PVC (Multi core)

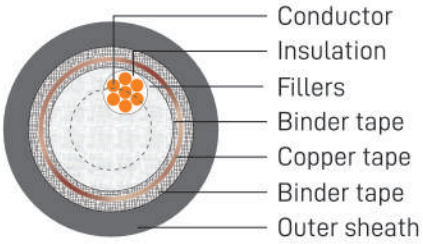

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
2	1.5	N.C	1.59	0.8	1.8	11.0	155	12.1	3.5	1,000
3					1.8	11.5	180			
4					1.8	12.5	215			
5					1.8	13.0	250			
6					1.8	14.0	290			
7					1.8	14.0	310			
8					1.8	15.0	345			
10					1.8	17.0	425			
12					1.8	18.0	480			
15					1.8	19.0	570			
20					1.8	21.5	725			
30					1.8	25.0	1,015			
2	2.5	N.C	2.01	0.8	1.8	12.0	185	7.41	3.5	1,000
3					1.8	12.5	225			
4					1.8	13.5	270			
5					1.8	14.5	320			
6					1.8	15.5	370			
7					1.8	15.5	395			
8					1.8	16.5	450			
10					1.8	19.0	555			
12					1.8	19.5	630			
15					1.8	21.0	750			
20					1.8	24.0	965			
30					1.8	28.0	1,370			

• Cable construction:

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Insulation: PVC Compound
Outer sheath: PVC compound
Metallic shield: Annealed copper tape
Assembly: Non-hygroscopic filler
Core indentification: Identification by numbering.

• Applicable standards:

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV

• Testing (Routine test):

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60502-1)

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
2	4	N.C	2.55	0.8	1.8	13.5	250	4.61	3.5	1,000
3					1.8	14.5	310			
4					1.8	15.5	380			
5					1.8	17.0	450			
6					1.8	18.5	525			
7					1.8	18.5	575			
8					1.8	19.5	650			
10					1.8	22.5	810			
12					1.8	23.5	930			
15					1.8	25.5	1,115			
20					1.8	29.0	1,445			
30					2.0	34.0	2,100			
2	6	N.C	3.12	0.8	1.8	15.0	310	3.08	3.5	1,000
3					1.8	15.5	390			
4					1.8	17.0	485			
5					1.8	18.5	580			
6					1.8	20.0	680			
7					1.8	20.0	745			
8					1.8	21.5	845			
10					1.8	24.5	1,055			
12					1.8	26.0	1,220			
15					1.8	28.0	1,470			
20					1.9	32.0	1,930			
30					2.1	38.0	2,815			

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV FR-CVV-SC

Cu/PVC/SC/FR-PVC (Multi core)

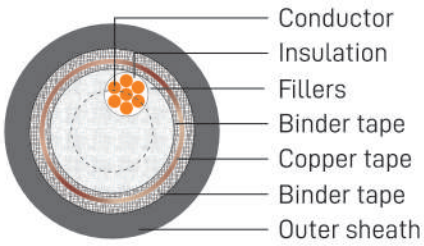

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
2	1.5	N.C	1.59	0.8	1.8	11.0	150	12.1	3.5	1,000
3					1.8	11.5	180			
4					1.8	12.5	210			
5					1.8	13.0	245			
6					1.8	14.0	285			
7					1.8	14.0	305			
8					1.8	15.0	345			
10					1.8	17.0	420			
12					1.8	18.0	475			
15					1.8	19.0	565			
20					1.8	21.5	720			
30					1.8	25.0	1,010			
2	2.5	N.C	2.01	0.8	1.8	12.0	180	7.41	3.5	1,000
3					1.8	12.5	220			
4					1.8	13.5	265			
5					1.8	14.5	315			
6					1.8	15.5	365			
7					1.8	15.5	395			
8					1.8	16.5	445			
10					1.8	19.0	550			
12					1.8	19.5	635			
15					1.8	21.0	745			
20					1.8	24.0	960			
30					1.8	28.0	1,360			

• Cable construction:

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Insulation: PVC Compound
Outer sheath: FR-PVC compound (Flame retardant)
Metallic shield: Annealed copper tape
Assembly: Non-hygroscopic filler
Core indentification: Identification by numbering.

• Applicable standards:

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV

• Testing (Routine test):

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60502-1)

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
2	4	N.C	2.55	0.8	1.8	13.5	250	4.61	3.5	1,000
3					1.8	14.5	305			
4					1.8	15.5	375			
5					1.8	17.0	445			
6					1.8	18.5	520			
7					1.8	18.5	570			
8					1.8	19.5	645			
10					1.8	22.5	805			
12					1.8	23.5	920			
15					1.8	25.5	1,105			
20					1.8	29.0	1,435			
30					2.0	34.0	2,085			
2	6	N.C	3.12	0.8	1.8	15.0	305	3.08	3.5	1,000
3					1.8	15.5	385			
4					1.8	17.0	480			
5					1.8	18.5	575			
6					1.8	20.0	675			
7					1.8	20.0	740			
8					1.8	21.5	840			
10					1.8	24.5	1,050			
12					1.8	26.0	1,210			
15					1.8	28.0	1,460			
20					1.9	32.0	1,920			
30					2.1	38.0	2,800			

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV CVV-SB

Cu/PVC/SB/PVC (Multi core)

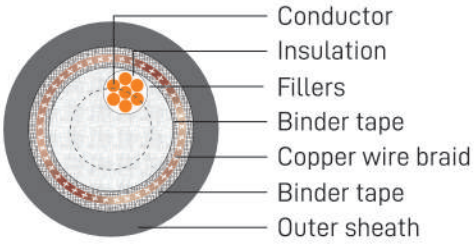

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
2	1.5	N.C	1.59	0.8	1.8	11.0	165	12.1	3.5	1,000
3					1.8	11.5	195			
4					1.8	12.5	225			
5					1.8	13.5	260			
6					1.8	14.5	300			
7					1.8	14.5	320			
8					1.8	15.5	380			
10					1.8	17.5	465			
12					1.8	18.0	520			
15					1.8	19.5	630			
20					1.8	21.5	780			
30					1.8	25.5	1,085			
2	2.5	N.C	2.01	0.8	1.8	12.0	195	7.41	3.5	1,000
3					1.8	12.5	235			
4					1.8	13.5	280			
5					1.8	14.5	330			
6					1.8	15.5	400			
7					1.8	15.5	430			
8					1.8	16.5	485			
10					1.8	19.0	610			
12					1.8	20.0	690			
15					1.8	21.5	815			
20					1.8	23.5	1,020			
30					1.8	28.0	1,440			

• Cable construction:

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Insulation: PVC Compound
Outer sheath: PVC compound
Metallic shield: Copper wire braid shield
Assembly: Non-hygroscopic filler
Core indentification: Identification by numbering.

• Applicable standards:

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV

• Testing (Routine test):

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60502-1)

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
2	4	N.C	2.55	0.8	1.8	14.0	260	4.61	3.5	1,000
3					1.8	14.5	320			
4					1.8	16.0	415			
5					1.8	17.0	485			
6					1.8	18.5	560			
7					1.8	18.5	610			
8					1.8	20.0	705			
10					1.8	23.0	875			
12					1.8	24.0	995			
15					1.8	25.5	1,185			
20					1.8	28.5	1,505			
30					2.0	34.5	2,185			
2	6	N.C	3.12	0.8	1.8	15.0	320	3.08	3.5	1,000
3					1.8	16.0	425			
4					1.8	17.0	520			
5					1.8	18.5	615			
6					1.8	20.0	730			
7					1.8	20.0	800			
8					1.8	21.5	900			
10					1.8	25.0	1,120			
12					1.8	26.0	1,290			
15					1.8	28.0	1,545			
20					1.9	32.5	2,010			
30					2.1	38.5	2,915			

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV FR-CVV-SB

Cu/PVC/SB/FR-PVC (Multi core)

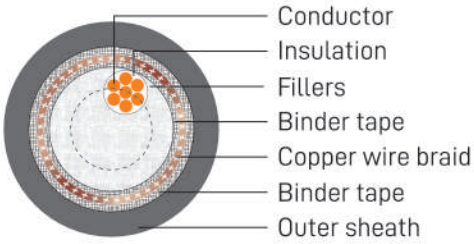

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
2	1.5	N.C	1.59	0.8	1.8	11.0	165	12.1	3.5	1,000
3					1.8	11.5	190			
4					1.8	12.5	225			
5					1.8	13.5	260			
6					1.8	14.5	295			
7					1.8	14.5	315			
8					1.8	15.5	375			
10					1.8	17.5	460			
12					1.8	18.0	520			
15					1.8	19.5	625			
20					1.8	21.5	770			
30					1.8	25.5	1,075			
2	2.5	N.C	2.01	0.8	1.8	12.0	195	7.41	3.5	1,000
3					1.8	12.5	235			
4					1.8	13.5	275			
5					1.8	14.5	325			
6					1.8	15.5	395			
7					1.8	15.5	425			
8					1.8	16.5	480			
10					1.8	19.0	605			
12					1.8	20.0	685			
15					1.8	21.5	805			
20					1.8	23.5	1,015			
30					1.8	28.0	1,430			

• Cable construction:

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Insulation: PVC Compound
Outer sheath: FR-PVC compound (Flame retardant)
Metallic shield: Copper wire braid shield
Assembly: Non-hygroscopic filler
Core indentification: Identification by numbering.

• Applicable standards:

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV

• Testing (Routine test):

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60502-1)

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
2	4	N.C	2.55	0.8	1.8	14.0	260	4.61	3.5	1,000
3					1.8	14.5	315			
4					1.8	16.0	410			
5					1.8	17.0	480			
6					1.8	18.5	555			
7					1.8	18.5	605			
8					1.8	20.0	700			
10					1.8	23.0	865			
12					1.8	24.0	985			
15					1.8	25.5	1,175			
20					1.8	28.5	1,495			
30					2.0	34.5	2,170			
2	6	N.C	3.12	0.8	1.8	15.0	315	3.08	3.5	1,000
3					1.8	16.0	425			
4					1.8	17.0	515			
5					1.8	18.5	615			
6					1.8	20.0	730			
7					1.8	20.0	800			
8					1.8	21.5	905			
10					1.8	25.0	1,125			
12					1.8	26.0	1,290			
15					1.8	28.0	1,550			
20					1.9	32.5	2,000			
30					2.1	38.5	2,925			

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV CXV

Cu/XLPE/PVC (Multi core)

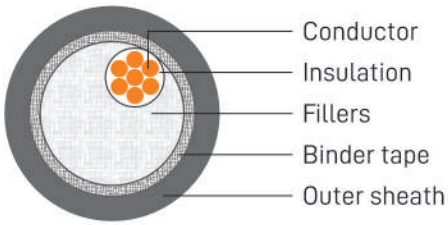

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
2	1.5	N.C	1.59	0.7	1.8	10.5	120	12.1	3.5	1,000
3					1.8	11.0	145			
4					1.8	11.5	170			
5					1.8	12.5	200			
6					1.8	13.5	225			
7					1.8	13.5	245			
8					1.8	14.5	275			
10					1.8	16.0	335			
12					1.8	17.0	380			
15					1.8	18.0	450			
20					1.8	20.0	575			
30					1.8	23.5	805			
2	2.5	N.C	2.01	0.7	1.8	11.0	150	7.41	3.5	1,000
3					1.8	11.5	180			
4					1.8	12.5	220			
5					1.8	13.5	260			
6					1.8	14.5	300			
7					1.8	14.5	325			
8					1.8	15.5	365			
10					1.8	18.0	450			
12					1.8	18.5	515			
15					1.8	20.0	615			
20					1.8	22.5	790			
30					1.8	26.0	1,200			

• Cable construction:

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Insulation: XLPE Compound
Outer sheath: PVC compound
Assembly: Non-hygroscopic filler
Core indentification: Identification by numbering.

• Applicable standards:

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV

• Testing (Routine test):

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60502-1)

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
2	4	N.C	2.55	0.7	1.8	12.5	195	4.61	3.5	1,000
3					1.8	13.0	240			
4					1.8	14.0	295			
5					1.8	15.0	350			
6					1.8	16.0	410			
7					1.8	16.0	445			
8					1.8	17.5	505			
10					1.8	20.0	630			
12					1.8	21.0	725			
15					1.8	22.5	870			
20					1.8	25.5	1,130			
30					1.8	29.5	1,620			
2	6	N.C	3.12	0.7	1.8	13.5	245	3.08	3.5	1,000
3					1.8	14.0	315			
4					1.8	15.5	390			
5					1.8	16.5	465			
6					1.8	18.0	545			
7					1.8	18.0	600			
8					1.8	19.5	685			
10					1.8	22.0	855			
12					1.8	23.0	990			
15					1.8	25.0	1,195			
20					1.8	28.5	1,560			
30					1.9	33.5	2,275			

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

0.6/1kV CXV-SC

Cu/XLPE/SC/PVC (Multi core)

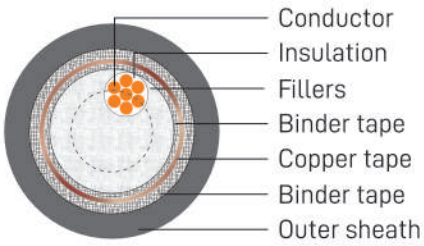

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
2	1.5	N.C	1.59	0.7	1.8	10.5	135	12.1	3.5	1,000
3					1.8	11.0	160			
4					1.8	12.0	185			
5					1.8	12.5	215			
6					1.8	13.5	245			
7					1.8	13.5	265			
8					1.8	14.5	295			
10					1.8	16.5	360			
12					1.8	17.0	405			
15					1.8	18.0	475			
20					1.8	20.5	600			
30					1.8	24.0	830			
2	2.5	N.C	2.01	0.7	1.8	11.5	165	7.41	3.5	1,000
3					1.8	12.0	200			
4					1.8	13.0	240			
5					1.8	14.0	280			
6					1.8	15.0	320			
7					1.8	15.0	345			
8					1.8	16.0	390			
10					1.8	18.0	480			
12					1.8	19.0	545			
15					1.8	20.0	645			
20					1.8	22.5	825			
30					1.8	26.5	1,160			

• Cable construction:

Conductor: Plain annealed copper, class 2 (IEC 60228)
Insulation: XLPE Compound
Outer sheath: PVC compound
Metallic shield: Annealed copper tape
Assembly: Non-hygroscopic filler
Core indentification: Identification by numbering.

• Applicable standards:

IEC 60228: Conductors of Insulated cables
IEC 60502-1: Cables for rated voltages of 1 kV

• Testing (Routine test):

Conductor resistance (IEC 60228)
Voltage test (IEC 60502-1)

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
2	4	N.C	2.55	0.7	1.8	12.5	210	4.61	3.5	1,000
3					1.8	13.0	260			
4					1.8	14.0	315			
5					1.8	15.5	375			
6					1.8	16.5	435			
7					1.8	16.5	470			
8					1.8	17.5	530			
10					1.8	20.0	660			
12					1.8	21.0	755			
15					1.8	22.5	905			
20					1.8	25.5	1,165			
30					1.8	30.0	1,660			
2	6	N.C	3.12	0.7	1.8	13.5	265	3.08	3.5	1,000
3					1.8	14.5	335			
4					1.8	15.5	410			
5					1.8	17.0	490			
6					1.8	18.0	570			
7					1.8	18.0	625			
8					1.8	19.5	710			
10					1.8	22.5	885			
12					1.8	23.5	1,020			
15					1.8	25.0	1,230			
20					1.8	28.5	1,595			
30					2.0	34.0	2,325			

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

600V CVV

Cu/PVC/PVC

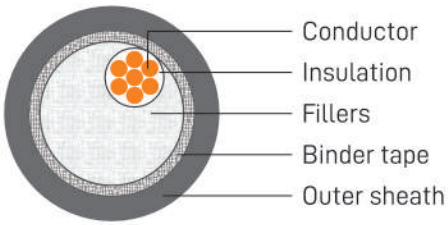

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
2	1.25	N.C	1.35	0.8	1.5	9.5	104	16.8	2,000	1,000
3				0.8	1.5	10.0	124			
4				0.8	1.5	11.0	150			
5				0.8	1.5	11.5	176			
6				0.8	1.5	12.5	206			
7				0.8	1.5	12.5	220			
8				0.8	1.5	13.5	250			
10				0.8	1.5	15.5	308			
12				0.8	1.5	16.0	352			
15				0.8	1.5	17.0	416			
16				0.8	1.5	17.5	445			
20				0.8	1.5	19.5	535			
30				0.8	1.6	23.0	768			
2	2.0	N.C	1.80	0.8	1.5	10.5	128	9.42	2,000	1,000
3				0.8	1.5	11.0	160			
4				0.8	1.5	12.0	196			
5				0.8	1.5	12.5	234			
6				0.8	1.5	11.0	162			
7				0.8	1.5	14.0	298			
8				0.8	1.5	15.0	342			
10				0.8	1.5	17.0	430			
12				0.8	1.5	18.0	492			
15				0.8	1.5	19.5	590			
20				0.8	1.5	22.0	764			
30				0.8	1.7	26.0	1,120			

• Cable construction:

Conductor: Plain annealed copper
Insulation: PVC Compound
Outer sheath: PVC compound
Assembly: Non-hygroscopic filler
Core indentification: Identification by numbering.

• Applicable standards:

JIS C 3102: Annealed Copper Wires for Electrical Purposes
JIS C 3401: Control cables

• Testing (Routine test):

Conductor resistance (JIS C 3005)
Voltage test (JIS C 3005)

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	kV/5min	m
2	3.5	N.C	2.4	0.8	1.5	12.0	180	5.30	2,000	1,000
3				0.8	1.5	15.5	230			
4				0.8	1.5	13.5	285			
5				0.8	1.5	14.5	340			
6				0.8	1.5	16.0	400			
7				0.8	1.5	16.0	440			
8				0.8	1.5	17.0	500			
10				0.8	1.5	19.5	625			
12				0.8	1.5	20.5	725			
15				0.8	1.5	22.0	875			
20				0.8	1.6	25.0	1,155			
30				0.8	1.8	30.0	1,695			
2	5.5	N.C	3.0	1.0	1.5	13.5	255	3.40	2,000	1,000
3				1.0	1.5	14.5	330			
4				1.0	1.5	16.0	415			
5				1.0	1.5	17.5	500			
6				1.0	1.5	19.0	590			
7				1.0	1.5	19.0	650			
8				1.0	1.5	20.5	745			
10				1.0	1.6	23.5	945			
12				1.0	1.7	25.0	1,105			
15				1.0	1.7	27.0	1,340			
20				1.0	1.9	31.0	1,785			

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

600V CVV-SC

Cu/PVC/SC/PVC

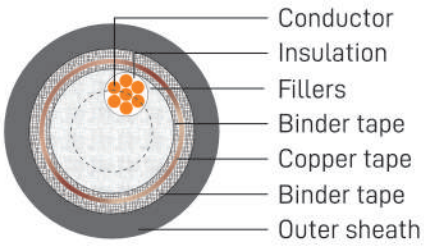

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	V/1min	m
2	1.25	N.C	1.35	0.8	1.5	10.0	122	16.8	2,000	1,000
3				0.8	1.5	10.5	144			
4				0.8	1.5	11.0	172			
5				0.8	1.5	12.0	200			
6				0.8	1.5	13.0	230			
7				0.8	1.5	13.0	246			
8				0.8	1.5	14.0	278			
10				0.8	1.5	15.5	342			
12				0.8	1.5	16.5	386			
15				0.8	1.5	17.5	455			
20				0.8	1.6	19.5	580			
30				0.8	1.6	23.0	824			
2	2.0	N.C	1.8	0.8	1.5	11.0	155	9.42	2,000	1,000
3				0.8	1.5	11.5	190			
4				0.8	1.5	12.0	225			
5				0.8	1.5	13.0	265			
6				0.8	1.5	14.0	310			
7				0.8	1.5	14.0	335			
8				0.8	1.5	15.5	375			
10				0.8	1.5	17.5	465			
12				0.8	1.5	18.0	530			
15				0.8	1.5	19.5	635			
20				0.8	1.5	22.0	815			
30				0.8	1.7	26.0	1,180			

• Cable construction:

Conductor: Plain annealed copper
Insulation: PVC Compound
Outer sheath: PVC compound
Assembly: Non-hygroscopic filler
Metallic shield: Annealed copper tape
Core indentification: Identification by numbering.

• Applicable standards:

JIS C 3102: Annealed Copper Wires for Electrical Purposes
JIS C 3401: Control cables

• Testing (Routine test):

Conductor resistance (JIS C 3005)
Voltage test (JIS C 3005)

No. of core	Conductor			Nominal insulation thickness	Nominal outer sheath thickness	Approx. Overall Diameter	Approx. Cable weight	Max. DC resistance at 20°C	Voltage test	Standard length
	Nominal area	Shape	Nominal diameter							
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	V/1min	m
2	3.5	N.C	2.4	0.8	1.5	12.0	202	5.30	2,000	1,000
3				0.8	1.5	12.5	252			
4				0.8	1.5	13.5	310			
5				0.8	1.5	15.0	370			
6				0.8	1.5	16	432			
7				0.8	1.5	16.0	472			
8				0.8	1.5	17.5	535			
10				0.8	1.5	20.0	666			
12				0.8	1.5	20.5	766			
15				0.8	1.5	22	925			
20				0.8	1.6	25.5	1,210			
30				0.8	1.8	30.5	1,760			
2	5.5	N.C	3.0	1.0	1.5	14.0	280	3.40	2,000	1,000
3				1.0	1.5	15.0	356			
4				1.0	1.5	16.0	444			
5				1.0	1.5	17.5	535			
6				1.0	1.5	19.0	626			
7				1.0	1.5	19.0	688			
8				1.0	1.5	20.5	785			
10				1.0	1.6	24.0	995			
12				1.0	1.7	25.0	1,160			
15				1.0	1.7	27.0	1,400			
20				1.0	1.9	31.5	1,850			

Đường kính và trọng lượng cáp chỉ mang tính chất tham khảo / (Overall diameter and weight of cable is reference data)

Annex - Current rating for Low Voltage Cable (In accordance to IEC 60287; IEC 60364-5-52)

TABLE A.1

Schedule of reference methods of installation which form the basis of the tabulated current-carrying capacities

Reference method of installation			Table and column					
			Current-carrying capacities for single circuits				Ambient temperature factor	Group reduction factor
			PVC insulated		XLPE insulated			
			Number of cores					
			2	3	2	3		
1		2	3	4	5	6	7	8
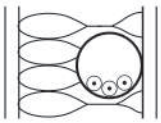	Insulated conductors in conduit in a thermally insulated wall	A1	A.2 Col. 2	A.2 Col. 3	A.4 Col. 2	A.4 Col. 3	A.6	A.9
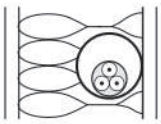	Multi-core cable in conduit in a thermally insulated wall	A2	A.2 Col. 4	A.2 Col. 5	A.4 Col. 4	A.4 Col. 5	A.6	A.9
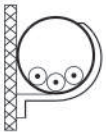	Insulated conductors in conduit on a wooden wall	B1	A.2 Col. 6	A.2 Col. 7	A.4 Col. 6	A.4 Col. 7	A.6	A.9
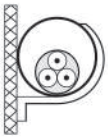	Multi-core cable in conduit on a wooden wall	B2	A.2 Col. 8	A.2 Col. 9	A.4 Col. 8	A.4 Col. 9	A.6	A.9
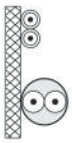	Single-core or multi-core cable on a wooden wall	C	A.2 Col. 10	A.2 Col. 11	A.4 Col. 10	A.4 Col. 11	A.6	A.9
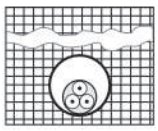	Multi-core cable in ducts in the ground	D	A.2 Col. 12	A.2 Col. 13	A.4 Col. 12	A.4 Col. 13	A.7	A.11
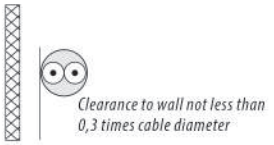	Multi-core cable in free air	E	A.3		A.5		A.6	A.9
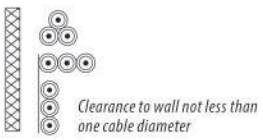	Single-core cables, touching in free air	F	A.3		A.5		A.6	A.9
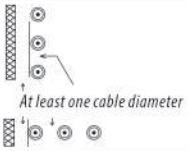	Single-core cables, spaced in free air	G	A.3		A.5		A.6	-

TABLE A.2 Current-carrying capacities of PVC insulation cable (Installation methods A1, A2, B1, B2, C, D)
Conductor temperature: 70°C/Ambient temperature: 30°C in air, 20°C in ground

Nominal cross-sectional area of conductor mm2	Installation methods of table A.1											
	A1		A2		B1		B2		C		D	
	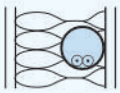		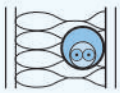				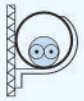				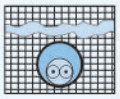	
	Two loaded conductors	Three loaded conductors	Two loaded conductors	Three loaded conductors	Two loaded conductors	Three loaded conductors	Two loaded conductors	Three loaded conductors	Two loaded conductors	Three loaded conductors	Two loaded conductors	Three loaded conductors
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1.5	14.5	13.5	14	13	17.5	15.5	16.5	15	19.5	17.5	22	18
2.5	19.5	18	18.5	17.5	24	21	23	20	27	24	29	24
4	26	24	25	23	32	28	30	27	36	32	38	31
6	34	31	32	29	41	36	38	34	46	41	47	39
10	46	42	43	39	57	50	52	46	63	57	63	52
16	61	56	57	52	76	68	69	62	85	76	81	67
25	80	73	75	68	101	89	90	80	112	96	104	86
35	99	89	92	83	125	110	111	99	138	119	125	103
50	119	108	11	99	151	134	133	118	168	144	148	122
70	151	136	139	125	192	171	168	149	213	184	183	151
95	182	164	167	150	232	207	201	179	258	223	216	179
120	210	188	192	172	269	239	232	206	299	259	246	203
150	240	216	219	196	-	-	-	-	344	299	278	230
185	273	245	248	223	-	-	-	-	392	341	312	258
240	321	286	291	261	-	-	-	-	461	403	361	297
300	367	328	334	298	-	-	-	-	530	464	408	336

Annex - Current rating for Low Voltage Cable (In accordance to IEC 60287; IEC 60364-5-52)

TABLE A.3 Current-carrying capacities of PVC insulation cable (Installation methods E, F, G)
Conductor temperature: 70°C/ Ambient temperature: 30°C in air

Nominal cross-sectional area of conductor (mm2)	Installation methods of table A.1						
	Multi-core cables			Single-core cables			
	Two loaded conductors	Three loaded conductors	Two loaded conductors touching	Three loaded conductors trefoil	Three loaded conductors, flat		
					Touching	Spaced	
						Horizontal	Vertical
	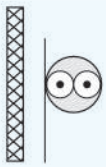	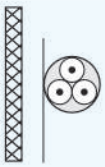	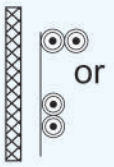	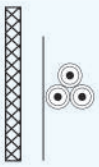	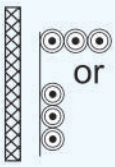	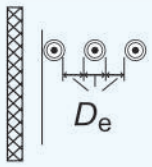	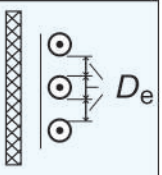
	Method E	Method E	Method F	Method F	Method F	Method G	Method G
1	2	3	4	5	6	7	8
1.5	22	18.5	-	-	-	-	-
2.5	30	25	-	-	-	-	-
4	40	34	-	-	-	-	-
6	51	43	-	-	-	-	-
10	70	60	-	-	-	-	-
16	94	80	-	-	-	-	-
25	119	101	131	110	114	146	130
35	148	126	162	137	143	181	162
50	180	153	196	167	174	219	197
70	232	196	251	216	225	281	254
95	282	238	304	264	275	341	311
120	328	276	352	308	321	396	362
150	379	319	406	356	372	456	419
185	434	364	463	409	427	521	480
240	514	430	546	485	507	615	569
300	593	497	629	561	587	709	659
400	-	-	754	656	689	852	795
500	-	-	868	749	789	982	920
630	-	-	1005	855	905	1138	1070

TABLE A.4 Current-carrying capacities of XLPE insulation cable (Installation methods A1, A2, B1, B2, C, D)
Conductor temperature: 90 ° C/Ambient temperature: 30°C in air, 20°C in ground

Nominal cross-sectional area of conductor mm2	Installation methods of table A.1											
	A1		A2		B1		B2		C		D	
	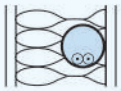		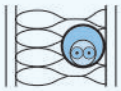				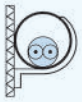				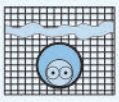	
	Two loaded conductors	Three loaded conductors	Two loaded conductors	Three loaded conductors	Two loaded conductors	Three loaded conductors	Two loaded conductors	Three loaded conductors	Two loaded conductors	Three loaded conductors	Two loaded conductors	Three loaded conductors
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1.5	19	17	18.5	16.5	23	20	22	19.5	24	22	26	22
2.5	26	23	25	22	31	28	30	26	33	30	34	29
4	35	31	33	30	42	37	40	35	45	40	44	37
6	45	40	42	38	54	48	51	44	58	52	56	46
10	61	54	57	51	75	66	69	60	80	71	73	61
16	81	73	76	68	100	88	91	80	107	96	95	79
25	106	95	99	89	133	117	119	105	138	119	121	101
35	131	117	121	109	164	144	146	128	171	147	146	122
50	158	141	145	130	198	175	175	154	209	179	173	144
70	200	179	183	164	253	222	221	194	269	229	213	178
95	241	216	220	197	306	269	265	233	328	278	252	211
120	278	249	253	227	354	312	305	268	382	322	287	240
150	318	285	290	259	-	-	-	-	441	371	324	271
185	362	324	329	295	-	-	-	-	506	424	363	304
240	424	380	386	346	-	-	-	-	599	500	419	351
300	486	435	442	396	-	-	-	-	693	576	474	396

Annex - Current rating for Low Voltage Cable (In accordance to IEC 60287; IEC 60364-5-52)

TABLE A.5 Current-carrying capacities of XLPE insulation cable (Installation methods E, F, G)
Conductor temperature: 90°C/Ambient temperature: 30°C in air

Nominal cross-sectional area of conductor (mm2)	Installation methods of table A.1						
	Multi-core cables			Single-core cables			
	Two loaded conductors	Three loaded conductors	Two loaded conductors touching	Three loaded conductors trefoil	Three loaded conductors, flat		
					Touching	Spaced	
						Horizontal	Vertical
	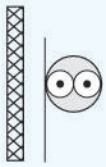	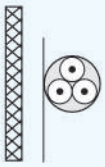	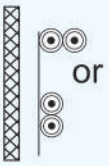	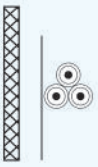	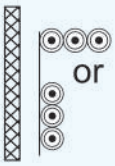	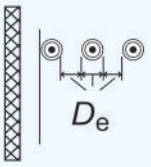	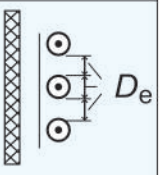
	Method E	Method E	Method F	Method F	Method F	Method G	Method G
1	2	3	4	5	6	7	8
1.5	26	23	-	-	-	-	-
2.5	36	32	-	-	-	-	-
4	49	42	-	-	-	-	-
6	63	54	-	-	-	-	-
10	86	75	-	-	-	-	-
16	115	100	-	-	-	-	-
25	149	127	161	135	141	182	161
35	185	158	200	169	176	226	201
50	225	192	242	207	216	275	246
70	289	246	310	268	279	353	318
95	352	298	377	328	342	430	389
120	410	346	437	383	400	500	454
150	473	399	504	444	464	577	527
185	542	456	575	510	533	661	605
240	641	538	679	607	634	781	719
300	741	621	783	703	736	902	833
400	-	-	940	823	868	1085	1008
500	-	-	1083	946	998	1253	1169
630	-	-	1254	1088	1151	1454	1362

TABLE A.6

Correction factor for ambient air temperatures other than 30 °C to be applied to the current-carrying capacities for cables in the air

Ambient temperature (°C)	Insulation	
	PVC	XLPE
10	1,22	1,15
15	1,17	1,12
20	1,12	1,08
25	1,06	1,04
35	0,94	0,96
40	0,87	0,91
45	0,79	0,87
50	0,71	0,82
55	0,61	0,76
60	0,50	0,71
65	-	0,65
70	-	0,58
75	-	0,50
80	-	0,41
85	-	-
90	-	-
95	-	-

For higher ambient temperatures, consult manufacturer.

TABLE A.7

Correction factors for ambient ground temperatures other than 20°C to be applied to the current-carrying capacities for cables in ducts in the ground

Ground temperature (°C)	Insulation	
	PVC	XLPE
10	1,10	1,07
15	1,05	1,04
25	0,95	0,96
30	0,89	0,93
35	0,84	0,89
40	0,77	0,85
45	0,71	0,80
50	0,63	0,76
55	0,55	0,71
60	0,45	0,65
65	-	0,60
70	-	0,53
75	-	0,46
80	-	0,38

TABLE A.8

Correction factors for cables in buried ducts for soil thermal resistivities other than 2.5 K.m/W to be applied to the current-carrying capacities for reference method D

Thermal resistivity, (K.m/W)	1	1,5	2	2,5	3
Correction factor	1,18	1,1	1,05	1	0,96

Note 1: *The correction factors given have been averaged over the range of conductor sizes and types of installation included in tables A.2, A.4. The overall accuracy of correction factors is within ±5 %.*

Note 2: *The correction factors are applicable to cables drawn into buried ducts; for cables laid direct in the ground the correction factors for thermal resistivities less than 2,5 K.m/W will be higher. Where more precise values are required they may be calculated by methods given in IEC 60287.*

Note 3: *The correction factors are applicable to ducts buried at depths of up to 0,8 m.*

Annex - Current rating for Low Voltage Cable (In accordance to IEC 60287; IEC 60364-5-52)

TABLE A.9 Reduction factors for groups of more than one circuit or of more than one multi-core cable

Item	Arrangement (cables touching)	Number of circuits or multi-core cables												To be used with current-carrying capacities, reference
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	12	16	20	
1	Bunched in air, on a surface, embedded or enclosed	1,00	0,80	0,70	0,65	0,60	0,57	0,54	0,52	0,50	0,45	0,41	0,38	**A.2 to A.5 Methods A to F**
2	Single layer on wall, floor or unperforated tray	1,00	0,85	0,79	0,75	0,73	0,72	0,72	0,71	0,70	No further reduction factor for more than nine circuits or multicore cables			**A.2 to A.5 Method C**
3	Single layer fixed directly under a wooden ceiling	0,95	0,81	0,72	0,68	0,66	0,64	0,63	0,62	0,61				
4	Single layer on a perforated horizontal or vertical tray	1,00	0,88	0,82	0,77	0,75	0,73	0,73	0,72	0,72				**A.2 to A.5 Methods E and F**
5	Single layer on ladder support or cleats etc.	1,00	0,87	0,82	0,80	0,80	0,79	0,79	0,78	0,78				

TABLE A.10 Reduction factors for more than one circuit, cables laid directly in the ground
Installation method D – Single-core or multi-core cables

Number of circuits	Cable to cable clearance (a) [a]				
	Nil (cables touching)	One cable diameter	0,125 m	0,25 m	0,5 m
2	0,75	0,80	0,85	0,90	0,90
3	0,65	0,70	0,75	0,80	0,85
4	0,60	0,60	0,70	0,75	0,80
5	0,55	0,55	0,65	0,70	0,80
6	0,50	0,55	0,60	0,70	0,80

[a] Multi-core cables

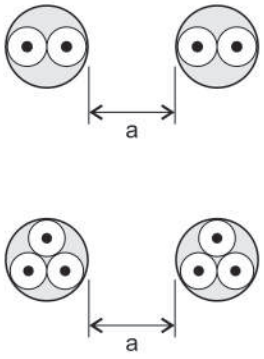

[a] Single-core cables

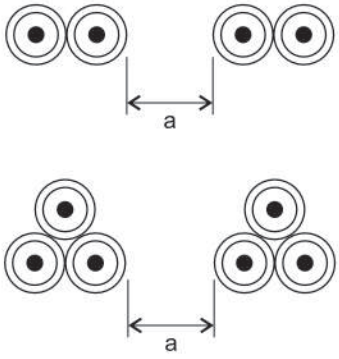

TABLE A.11 Reduction factors for more than one circuit, cables laid in ducts in the ground – Installation method D

MULTI-CORE CABLES IN SINGLE-WAY DUCTS				
Number of cables	**Duct to duct clearance (a)[a]**			
	Nil (Ducts touching)	**0,25 m**	**0,5 m**	**1,0 m**
2	0,85	0,90	0,95	0,95
3	0,75	0,85	0,90	0,95
4	0,70	0,80	0,85	0,90
5	0,65	0,80	0,85	0,90
6	0,60	0,80	0,80	0,90

[a] Multi-core cables

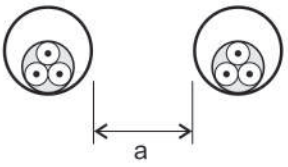

SINGLE-CORE CABLES IN SINGLE-WAY DUCTS				
Number of single-core circuits of two or three cables	**Duct to duct clearance (a)[a]**			
	Nil (Ducts touching)	**0,25 m**	**0,5 m**	**1,0 m**
2	0,80	0,90	0,90	0,95
3	0,70	0,80	0,85	0,90
4	0,65	0,75	0,80	0,90
5	0,60	0,70	0,80	0,90
6	0,60	0,70	0,80	0,90

[a] Single-core cables

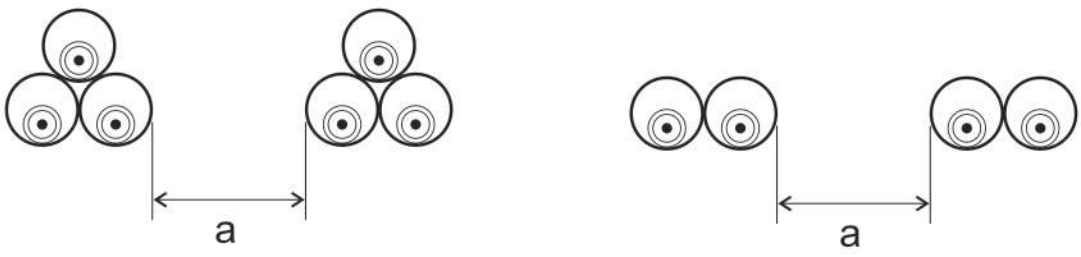

Annex - Current rating for Low Voltage Cable (In accordance to IEC 60287; IEC 60364-5-52)

TABLE A.11 Reduction factors for group of more than one multi-core cable to be applied to reference ratings for multi-core cables in free air – Method of installation E

METHOD OF INSTALLATION IN TABLE A1			Number of trays	Number of cables					
				1	2	3	4	6	9
Perforated trays	31	Touching 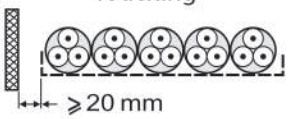	1	1,00	0,88	0,82	0,79	0,76	0,73
			2	1,00	0,87	0,80	0,77	0,73	0,68
			3	1,00	0,86	0,79	0,76	0,71	0,66
		Spaced 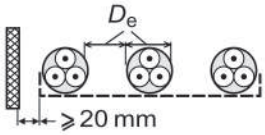	1	1,00	1,00	0,98	0,95	0,91	-
			2	1,00	0,99	0,96	0,92	0,87	-
			3	1,00	0,98	0,95	0,91	0,85	-
Vertical perforated trays	31	Touching 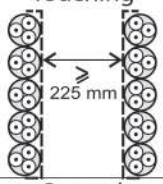	1	1,00	0,88	0,82	0,78	0,73	0,72
			2	1,00	0,88	0,81	0,76	0,71	0,70
		Spaced 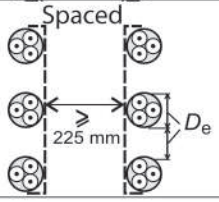	1	1,00	0,91	0,89	0,88	0,87	-
			2	1,00	0,91	0,88	0,87	0,85	-
Ladder supports, cleats, etc.	32 33 34	Touching 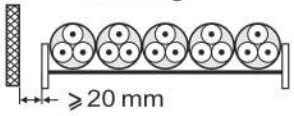	1	1,00	0,87	0,82	0,80	0,79	0,78
			2	1,00	0,86	0,80	0,78	0,76	0,73
			3	1,00	0,85	0,79	0,76	0,73	0,70
		Spaced 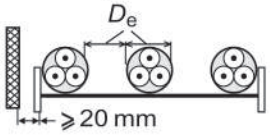	1	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	-
			2	1,00	0,99	0,98	0,97	0,96	-
			3	1,00	0,98	0,97	0,96	0,93	-

TABLE A.12 Reduction factors for groups of more than one circuit of single-core cables (note 2) to be applied to reference rating for one circuit of single-core cables in free air – Method of installation F

METHOD OF INSTALLATION IN TABLE A1			Number of trays	Number of three-phase circuits (note 5)			Use as a multiplier to rating for
				1	2	3	
Perforated trays	31	Touching  ⩾ 20 mm	1 2 3	0,98 0,96 0,95	0,91 0,87 0,85	0,87 0,81 0,78	**Three cables in horizontal formation**
Vertical perforated trays	31	Touching 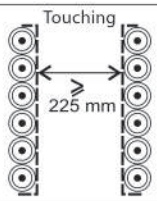 ⩾ 225 mm	1 2	0,96 0,95	0,86 0,84	- -	**Three cables in vertical formation**
Ladder supports, cleats, etc.	32 33 34	Touching 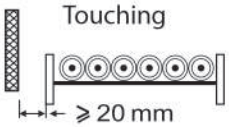 ⩾ 20 mm	1 2 3	1,00 0,98 0,97	0,97 0,93 0,90	0,96 0,89 0,86	**Three cables in horizontal formation**
Perforated trays	31	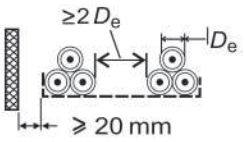 ⩾2 D_e D_e ⩾ 20 mm	1 2 3	1,00 0,97 0,96	0,98 0,93 0,92	0,96 0,89 0,86	**Three cables in trefoil formation**
Vertical perforated trays	31	Spaced 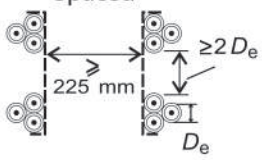 ⩾ 225 mm ⩾2 D_e D_e	1 2	1,00 1,00	0,91 0,90	0,89 0,86	
Ladder supports, cleats, etc.	32 33 34	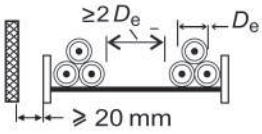 ⩾2 D_e D_e ⩾ 20 mm	1 2 3	1,00 0,97 0,96	1,00 0,95 0,94	1,00 0,93 0,90	

taihan
VINA

Instrument/ Signal Cable


taihan
VINA
TAIHAN CABLE VINA

INSTRUMENT CABLE / SIGNAL CABLE (CEV-AMS, CEV-I/CAMS)

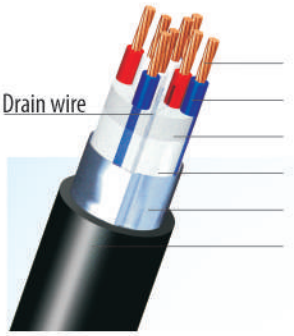

Ruột dẫn / *Conductor*
Lớp cách điện / *Insulation: PE*
Lớp độn / *Filler*
Băng định hình / *Binder tape*
Băng nhôm chống nhiễu/ *Al-mylar tape*
Vỏ bọc ngoài / *Outer sheath: PVC*

(AMS)

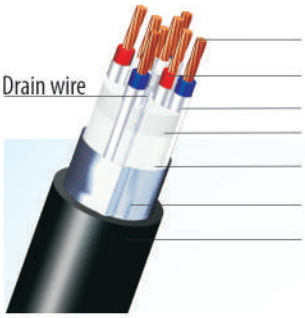

Ruột dẫn / *Conductor*
Lớp cách điện / *Insulation: PE*
Băng nhôm chống nhiễu/ *Al-mylar tape*
Lớp độn / *Filler*
Băng định hình / *Binder tape*
Băng nhôm chống nhiễu/ *Al-mylar tape*
Vỏ bọc ngoài / *Outer sheath: PVC*

(I/CAMS)

Cấu tạo và ứng dụng / *Application and Construction:*

Cáp tín hiệu bọc cách điện PE, quấn băng nhôm Mylar, bọc vỏ PVC, được sử dụng trong truyền dẫn tín hiệu hay trong mạch điều khiển có cấp điện áp 300/500V
300/500V PE insulated Al-mylar tape shield PVC sheath signal cable (CEV-AMS, CEV-I/CAMS), to be used for electric signal transmission of control or monitoring circuits for 300/500V

300/500V CEV-AMS

PAS 5308-1

Số pair *No. of Pair*	Ruột dẫn *Conductor*			Độ dày lớp cách điện *Nominal Insulation Thickness*	Độ dày vỏ bọc *Nominal Outer Sheath Thickness*	Đường kính tổng *Approx. Overall Diameter (*)*	Khối lượng tổng *Approx. Cable Weight (*)*	Điện trở tối đa của ruột dẫn *Max. DC Conductor Resistance at 20°C*	Chiều dài tiêu chuẩn *Standard Length*
	Tiết diện danh định *Nominal Area*	Dạng lõi *Shape (**)*	Đường kính danh định *Nominal Dia.*						
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	m
2	1.5	N.C	1.59	0.6	1.0	13.5	160	12.3	1,000
5	1.5	N.C	1.59	0.6	1.2	17.5	305	12.3	1,000
10	1.5	N.C	1.59	0.6	1.3	24.0	565	12.3	1,000
15	1.5	N.C	1.59	0.6	1.5	27.5	790	12.3	1,000
20	1.5	N.C	1.59	0.6	1.5	31.0	1,025	12.3	1,000
30	1.5	N.C	1.59	0.6	1.7	37.0	1,485	12.3	1,000
50	1.5	N.C	1.59	0.6	2.0	47.0	2,420	12.3	1,000
2	2.5	N.C	2.01	0.6	1.0	15.0	215	7.6	1,000
5	2.5	N.C	2.01	0.6	1.2	19.5	425	7.6	1,000
10	2.5	N.C	2.01	0.6	1.4	27.0	810	7.6	1,000
15	2.5	N.C	2.01	0.6	1.6	31.0	1,145	7.6	1,000
20	2.5	N.C	2.01	0.6	1.7	35.5	1,505	7.6	1,000
30	2.5	N.C	2.01	0.6	1.9	42.5	2,190	7.6	1,000
50	2.5	N.C	2.01	0.6	2.3	54.0	3,585	7.6	500

300/500V CEV-IC-AMS

2	1.5	N.C	1.59	0.6	1.0	16.0	200	12.3	1,000
5	1.5	N.C	1.59	0.6	1.1	20.5	350	12.3	1,000
10	1.5	N.C	1.59	0.6	1.4	28.5	675	12.3	1,000
15	1.5	N.C	1.59	0.6	1.5	32.5	915	12.3	1,000
20	1.5	N.C	1.59	0.6	1.6	37.5	1,195	12.3	1,000
30	1.5	N.C	1.59	0.6	1.8	45.0	1,725	12.3	1,000
50	1.5	N.C	1.59	0.6	2.2	57.0	2,815	12.3	1,000
2	2.5	N.C	2.01	0.6	1.0	17.5	255	7.6	1,000
5	2.5	N.C	2.01	0.6	1.2	22.5	480	7.6	1,000
10	2.5	N.C	2.01	0.6	1.5	32.0	925	7.6	1,000
15	2.5	N.C	2.01	0.6	1.6	36.5	1,270	7.6	1,000
20	2.5	N.C	2.01	0.6	1.8	42.0	1,690	7.6	1,000
30	2.5	N.C	2.01	0.6	2.0	50.0	2,440	7.6	1,000
50	2.5	N.C	2.01	0.6	2.4	64.0	3,985	7.6	500

INSTRUMENT / SIGNAL - STEEL WIRE ARMORED CABLE

300/500V CEV-AMS-SWA

Số pair *No. of Pair*	Ruột dẫn *Conductor*			Độ dày danh định lớp cách điện *Nominal Insulation Thickness*	Độ dày lớp vỏ phân cách *Nominal Insulation Thickness*	Đường kính sợi giáp *Armor wire size*	Bề dày danh định lớp vỏ bên ngoài *Nominal Outer Sheat Thickness*	Đường kính tổng *Approx. Overall Diameter (*)*	Khối lượng tổng *Approx. Cable Weight (*)*	Điện trở tối đa của ruột dẫn *Max. DC Conductor Resistance at 20°C*	Chiều dài tiêu chuẩn *Standard Length*
	Tiết diện danh định *Nominal Area*	Dạng lõi *Shape (**)*	Đường kính danh định *Nominal Dia.*								
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	m
2	1.5	N.C	1.59	0.6	0.9	0.90	1.4	18.5	495	12.3	1,000
5	1.5	N.C	1.59	0.6	1.2	1.25	1.6	23.5	895	12.3	1,000
10	1.5	N.C	1.59	0.6	1.3	1.60	1.8	31.0	1,555	12.3	1,000
15	1.5	N.C	1.59	0.6	1.5	1.60	1.9	35.0	1,915	12.3	1,000
20	1.5	N.C	1.59	0.6	1.5	1.60	2.0	39.0	2,310	12.3	1,000
30	1.5	N.C	1.59	0.6	1.7	2.00	2.1	46.0	3,345	12.3	500
50	1.5	N.C	1.59	0.6	2.0	2.50	2.4	57.5	5,325	12.3	500
2	2.5	N.C	2.01	0.6	0.9	0.90	1.4	20.0	585	7.6	1,000
5	2.5	N.C	2.01	0.6	1.2	1.25	1.7	26.0	1,085	7.6	1,000
10	2.5	N.C	2.01	0.6	1.4	1.60	1.9	34.5	1,930	7.6	1,000
15	2.5	N.C	2.01	0.6	1.6	1.60	2.0	38.5	2,415	7.6	1,000
20	2.5	N.C	2.01	0.6	1.7	2.00	2.1	44.0	3,260	7.6	500
30	2.5	N.C	2.01	0.6	1.9	2.00	2.3	51.5	4,315	7.6	500
50	2.5	N.C	2.01	0.6	2.3	2.50	2.6	64.5	6,895	7.6	250

300/500V CEV-IC-AMS-SWA

Số pair *No. of Pair*	Ruột dẫn *Conductor*			Độ dày danh định lớp cách điện *Nominal Insulation Thickness*	Độ dày lớp vỏ phân cách *Nominal Insulation Thickness*	Đường kính sợi giáp *Armor wire size*	Bề dày danh định lớp vỏ bên ngoài *Nominal Outer Sheat Thickness*	Đường kính tổng *Approx. Overall Diameter (*)*	Khối lượng tổng *Approx. Cable Weight (*)*	Điện trở tối đa của ruột dẫn *Max. DC Conductor Resistance at 20°C*	Chiều dài tiêu chuẩn *Standard Length*
	Tiết diện danh định *Nominal Area*	Dạng lõi *Shape (**)*	Đường kính danh định *Nominal Dia.*								
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	m
2	1.5	N.C	1.59	0.6	1.0	1.25	1.5	22.0	730	12.3	1,000
5	1.5	N.C	1.59	0.6	1.1	1.25	1.6	26.5	1,030	12.3	1,000
10	1.5	N.C	1.59	0.6	1.4	1.60	1.8	36.0	1,840	12.3	1,000
15	1.5	N.C	1.59	0.6	1.5	1.60	1.9	40.0	2,235	12.3	1,000
20	1.5	N.C	1.59	0.6	1.6	2.00	2.1	46.5	3,080	12.3	1,000
30	1.5	N.C	1.59	0.6	1.8	2.00	2.2	54.0	3,930	12.3	500
50	1.5	N.C	1.59	0.6	2.2	2.50	2.5	67.5	6,290	12.3	500
2	2.5	N.C	2.01	0.6	1.0	1.25	1.5	23.5	835	7.6	1,000
5	2.5	N.C	2.01	0.6	1.2	1.60	1.7	29.5	1,400	7.6	1,000
10	2.5	N.C	2.01	0.6	1.5	1.60	1.9	39.5	2,225	7.6	1,000
15	2.5	N.C	2.01	0.6	1.6	2.00	2.1	45.0	3,095	7.6	1,000
20	2.5	N.C	2.01	0.6	1.8	2.00	2.2	51.0	3,770	7.6	500
30	2.5	N.C	2.01	0.6	2.0	2.50	2.4	60.5	5,480	7.6	500
50	2.5	N.C	2.01	0.6	2.4	3.15	2.7	76.0	8,760	7.6	250

INSTRUMENT CABLE / SIGNAL CABLE (CVV-AMS, CVV-I/CAMS)

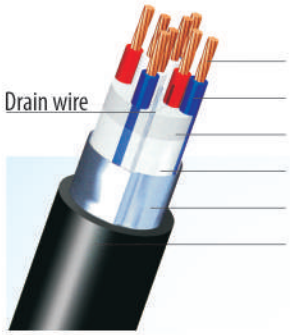

Ruột dẫn / *Conductor*
Lớp cách điện / *Insulation: PVC*
Lớp độn / *Filler*
Băng định hình / *Binder tape*
Băng nhôm chống nhiễu/ *Al-mylar tape*
Vỏ bọc ngoài / *Outer sheath: PVC*

(AMS)

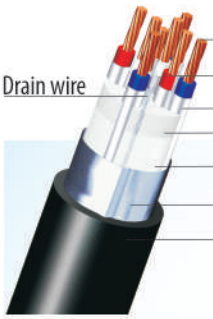

Ruột dẫn / *Conductor*
Lớp cách điện / *Insulation: PVC*
Băng nhôm chống nhiễu/ *Al-mylar tape*
Lớp độn / *Filler*
Băng định hình / *Binder tape*
Băng nhôm chống nhiễu/ *Al-mylar tape*
Vỏ bọc ngoài / *Outer sheath: PVC*

(I/CAMS)

Cấu tạo và ứng dụng / *Application and Construction:*

Cáp tín hiệu bọc cách điện PVC, quấn băng nhôm Mylar, bọc vỏ PVC, được sử dụng trong truyền dẫn tín hiệu hay trong mạch điều khiển có cấp điện áp 300/500V
300/500V PVC insulated Al-mylar tape shield PVC sheath signal cable (CVV-AMS, CVV-I/CAMS), to be used for electric signal transmission of control or monitoring circuits for 300/500V

300/500V CVV-AMS

PAS 5308-2

Số pair *No. of Pair*	Ruột dẫn *Conductor*			Độ dày danh định lớp cách điện *Nominal Insulation Thickness*	Độ dày danh định vỏ bọc ngoài *Nominal Outer Sheath Thickness*	Đường kính tổng *Approx. Overall Diameter (*)*	Khối lượng tổng *Approx. Cable Weight (*)*	Điện trở tối đa của ruột dẫn *Max. DC Conductor Resistance at 20°C*	Chiều dài tiêu chuẩn *Standard Length*
	Tiết diện danh định *Nominal Area*	Dạng lõi *Shape (**)*	Đường kính danh định *Nominal Dia.*						
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	m
2	1.5	N.C	1.59	0.6	1.0	13.5	180	12.3	1,000
5	1.5	N.C	1.59	0.6	1.1	17.0	345	12.3	1,000
10	1.5	N.C	1.59	0.6	1.3	24.0	660	12.3	1,000
15	1.5	N.C	1.59	0.6	1.4	27.0	920	12.3	1,000
20	1.5	N.C	1.59	0.6	1.5	31.0	1,210	12.3	1,000
30	1.5	N.C	1.59	0.6	1.7	37.0	1,765	12.3	1,000
50	1.5	N.C	1.59	0.6	2.1	47.0	2,900	12.3	1,000
2	2.5	N.C	2.01	0.6	1.0	15.0	240	7.6	1,000
5	2.5	N.C	2.01	0.6	1.2	19.5	480	7.6	1,000
10	2.5	N.C	2.01	0.6	1.4	27.0	920	7.6	1,000
15	2.5	N.C	2.01	0.6	1.6	31.0	1,310	7.6	1,000
20	2.5	N.C	2.01	0.6	1.7	35.5	1,725	7.6	1,000
30	2.5	N.C	2.01	0.6	1.9	42.5	2,525	7.6	1,000
50	2.5	N.C	2.01	0.6	2.3	54.0	4,145	7.6	500

300/500V CVV-IC-AMS

2	1.5	N.C	1.59	0.6	1.0	16.0	220	12.3	1,000
5	1.5	N.C	1.59	0.6	1.1	20.5	420	12.3	1,000
10	1.5	N.C	1.59	0.6	1.4	29.0	830	12.3	1,000
15	1.5	N.C	1.59	0.6	1.5	32.5	1,140	12.3	1,000
20	1.5	N.C	1.59	0.6	1.6	37.0	1,475	12.3	1,000
30	1.5	N.C	1.59	0.6	1.8	45.0	2,180	12.3	1,000
50	1.5	N.C	1.59	0.6	2.2	57.0	3,575	12.3	1,000
2	2.5	N.C	2.01	0.6	1.0	17.5	280	7.6	1,000
5	2.5	N.C	2.01	0.6	1.2	22.5	555	7.6	1,000
10	2.5	N.C	2.01	0.6	1.5	32.5	1,100	7.6	1,000
15	2.5	N.C	2.01	0.6	1.6	36.5	1,515	7.6	1,000
20	2.5	N.C	2.01	0.6	1.8	41.0	1,990	7.6	1,000
30	2.5	N.C	2.01	0.6	2.0	50.0	2,935	7.6	1,000
50	2.5	N.C	2.01	0.6	2.4	64.0	4,810	7.6	500

INSTRUMENT / SIGNAL - STEEL WIRE ARMORED CABLE

300/500V CVV-AMS-SWA

Số pair *No. of Pair*	Ruột dẫn *Conductor*			Độ dày danh định lớp cách điện *Nominal Insulation Thickness*	Độ dày lớp vỏ phân cách *Nominal Insulation Thickness*	Đường kính sợi giáp *Armor wire size*	Bề dày danh định lớp vỏ bên ngoài *Nominal Outer Sheat Thickness*	Đường kính tổng *Approx. Overall Diameter (*)*	Khối lượng tổng *Approx. Cable Weight (*)*	Điện trở tối đa của ruột dẫn *Max. DC Conductor Resistance at 20°C*	Chiều dài tiêu chuẩn *Standard Length*
	Tiết diện danh định *Nominal Area*	Dạng lõi *Shape (**)*	Đường kính danh định *Nominal Dia.*								
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	m
2	1.5	N.C	1.59	0.6	0.9	0.90	1.4	18.5	535	12.3	1,000
5	1.5	N.C	1.59	0.6	1.1	1.25	1.6	23.5	960	12.3	1,000
10	1.5	N.C	1.59	0.6	1.3	1.60	1.8	31.0	1,705	12.3	1,000
15	1.5	N.C	1.59	0.6	1.4	1.60	1.9	34.5	2,120	12.3	1,000
20	1.5	N.C	1.59	0.6	1.5	1.60	2.0	39.0	2,585	12.3	1,000
30	1.5	N.C	1.59	0.6	1.7	2.00	2.1	45.5	3,745	12.3	500
50	1.5	N.C	1.59	0.6	2.1	2.50	2.4	58.0	6,005	12.3	500
2	2.5	N.C	2.01	0.6	0.9	0.90	1.4	20.0	630	7.6	1,000
5	2.5	N.C	2.01	0.6	1.2	1.25	1.7	26.0	1,185	7.6	1,000
10	2.5	N.C	2.01	0.6	1.4	1.60	1.9	34.5	2,110	7.6	1,000
15	2.5	N.C	2.01	0.6	1.6	1.60	2.0	38.5	2,675	7.6	1,000
20	2.5	N.C	2.01	0.6	1.7	2.00	2.1	44.0	3,595	7.6	500
30	2.5	N.C	2.01	0.6	1.9	2.00	2.3	51.5	4,805	7.6	500
50	2.5	N.C	2.01	0.6	2.3	2.50	2.6	65.0	7,695	7.6	500

300/500V CVV-IC-AMS-SWA

Số pair *No. of Pair*	Ruột dẫn *Conductor*			Độ dày danh định lớp cách điện *Nominal Insulation Thickness*	Độ dày lớp vỏ phân cách *Nominal Insulation Thickness*	Đường kính sợi giáp *Armor wire size*	Bề dày danh định lớp vỏ bên ngoài *Nominal Outer Sheat Thickness*	Đường kính tổng *Approx. Overall Diameter (*)*	Khối lượng tổng *Approx. Cable Weight (*)*	Điện trở tối đa của ruột dẫn *Max. DC Conductor Resistance at 20°C*	Chiều dài tiêu chuẩn *Standard Length*
	Tiết diện danh định *Nominal Area*	Dạng lõi *Shape (**)*	Đường kính danh định *Nominal Dia.*								
No.	mm^2	-	mm	mm	mm	mm	mm	mm	kg/km	Ω/km	m
2	1.5	N.C	1.59	0.6	1.0	1.250	1.5	22.0	780.0	12.3	1,000
5	1.5	N.C	1.59	0.6	1.1	1.250	1.6	26.5	1,135	12.3	1,000
10	1.5	N.C	1.59	0.6	1.4	1.600	1.8	36.5	2,080	12.3	1,000
15	1.5	N.C	1.59	0.6	1.5	1.600	1.9	40.0	2,535	12.3	1,000
20	1.5	N.C	1.59	0.6	1.6	2.000	2.1	45.5	3,420	12.3	1,000
30	1.5	N.C	1.59	0.6	1.8	2.000	2.2	54.0	4,515	12.3	500
50	1.5	N.C	1.59	0.6	2.2	2.500	2.5	68.0	7,260	12.3	500
2	2.5	N.C	2.01	0.6	1.0	1.25	1.5	23.5	890	7.6	1,000
5	2.5	N.C	2.01	0.6	1.2	1.60	1.7	29.5	1,525	7.6	1,000
10	2.5	N.C	2.01	0.6	1.5	1.60	1.9	40.0	2,500	7.6	1,000
15	2.5	N.C	2.01	0.6	1.6	2.00	2.1	45.0	3,440	7.6	1,000
20	2.5	N.C	2.01	0.6	1.8	2.00	2.2	50.0	4,170	7.6	500
30	2.5	N.C	2.01	0.6	2.0	2.50	2.4	61.0	6,160	7.6	500
50	2.5	N.C	2.01	0.6	2.4	3.15	2.7	76.5	9,870	7.6	250

SẮP XẾP & VẬN CHUYỂN / LOADING & TRANSPORTATION

- Nên dùng cần trục hay xe nâng để di dời bôbin.
- Không có tác nhân nào gây hại đến bôbin sau khi sắp xếp để vận chuyển.

- *When loading or unloading, crane or forklift should be used.*
- *There shall be no object which might cause damage on a drum.*

Trường hợp dùng cần trục / *In case of Crane:*

- Sử dụng dây thừng và đòn xuyên qua lỗ trục của bôbin để di chuyển.
- *Use a standard rope and shaft. While carried, a shaft should be inserted in the axis of a drum.*

Chú ý / *Notice:*

Luôn giữ bôbin ở vị trí cân bằng. Di chuyển chậm, tránh dừng đột ngột.
Keep a parallel with the bottom level. Keep slow movement, and do not stop suddenly.

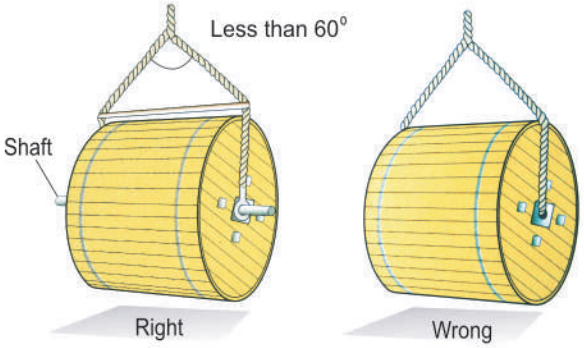

Trường hợp dùng xe nâng / *In case of Forklift:*

- Không được dùng càng nâng làm hư hỏng hay kéo lê bôbin.
- *Drums should not be harmed by a fork nor dragged in the ground.*

Chú ý / *Notice:*

Bôbin phải được đặt ở vị trí cân bằng của càng xe. Độ rộng của càng xe phải lớn hơn kích thước bôbin.
Drum should be positioned in the center of a fork. The width of a fork should be longer than drum size.

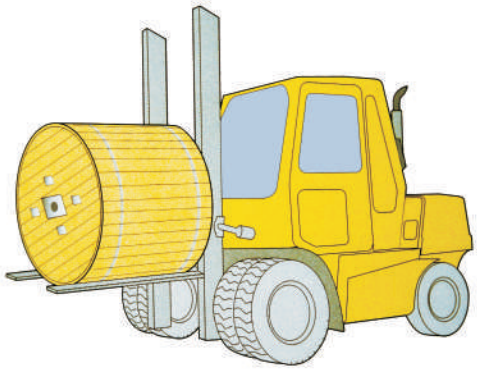

- Khi di chuyển, dùng chèn nêm tránh lăn bôbin. Giữa 2 bôbin dùng màn xốp ngăn lại để chống va đập và cố định bôbin bằng dây thừng.
- *When carrying, make sure tie a rope firmly around the drum and fix each corner with chocks.*

Chú ý / *Notice:*

Không đóng đinh vào giữa mặt bích của bôbin.
Do not drive a nail into the flange.

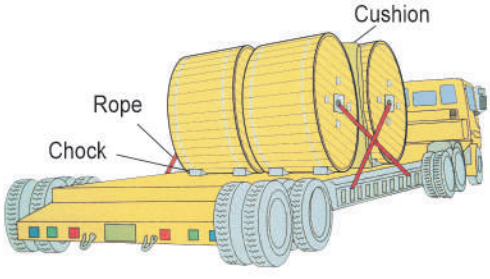

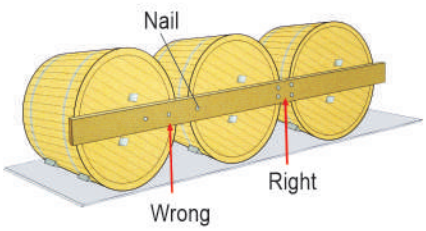

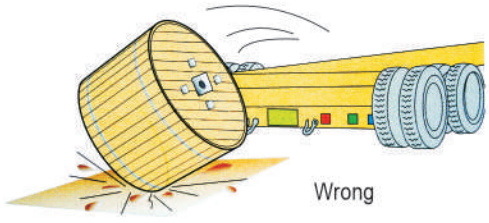

VẬN CHUYỂN & XUỐNG BÔBIN / TRANSPORTATION & UNLOADING

- Dùng xe nâng hay cần trục để di dời cáp, tránh trường hợp rớt bôbin khi di dời.
  Unloading is done by a forklift or a crane and drum should not be dropped on the grand in any case.

Tuân thủ những hướng dẫn sau khi lăn bôbin:
The following instructions should be complied when rolling a drum:

Cáp động lực: lăn ngược hướng với chiều mũi tên.

Cáp viễn thông: lăn cùng hướng với chiều mũi tên.

Không đặt nằm bôbin.
Không lăn bôbin quá 20m.
Không dùng khoan hay vật nhọn đâm vào bôbin.
Không lăn khi bôbin hư.
Không lăn khi bề mặt bôbin lồi lõm.
Đặt bôbin tránh xa nguồn nhiệt.

Electric power cable: *Roll in the opposite direction with arrow sign.*

Communication cable: *Roll in the direction with arrow sign.*

Do not lay a drum on the side.
Do not roll a drum longer than 20 meter.
Do not use a gimlet or a sharp thing.
Do not roll a damaged drum.
Do not roll a drum on projecting surface.
Do not keep a drum around a heater or a heat source

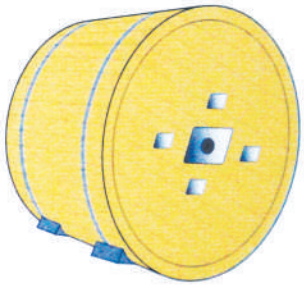

Right

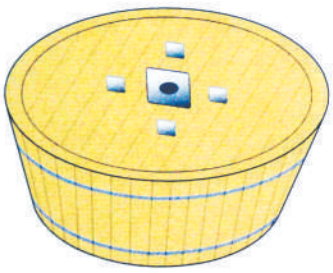

Wrong

LƯU KHO / STORAGE

Không được tháo bỏ lớp bảo vệ bôbin khi lưu kho. Đặt cố định trên sàn thoáng mát.

Đặt rào chắn xung quanh với khoảng cách an toàn.

Tránh bôbin tiếp xúc với hợp chất hóa học, nguồn lửa và nhiệt. Thời gian lưu trữ hai năm trong điều kiện thoáng.

Dùng đầu chụp cáp chụp 2 đầu cáp để ngăn nước vào cáp.

Do not remove protective packing and external packing in advance. Keep it on a well-paved ground or a pi which drains well.
Put a fence around drums to prevent harm. Take preventive measures against intentinal damage or theft.
Keep drums out of chemical substances, fire, and heat.
Drum and packing material last for two years in weather.
Reseal up the both ends of cable with cab or heat-contracting tubes to prevent water penetrating.

HƯỚNG DẪN BẢO QUẢN LÂU DÀI / INSTRUCTION FOR LONG-TERM STORAGE

1) Những khu vực có khí ăn mòn / *Areas where corrosion gas presents:*

Khí S02 ăn mòn vật liệu của cáp, giảm tuổi thọ của nhựa và cao su.
Sulfur dioxide corrodes materials of cable, and shortens the durability of rubber and plastic.

2) Những khu vực có khí amoniac / *Areas where ammonia gas presents:*

Khi hấp thụ khí amoniac, điện trở cách điện sẽ giảm.
When it absorbs an ammonia gas, the insulation resistance is reduced.

3) Những khu vực có nhiều loại axit / *Areas where various acid presents:*

Những axit oxl hóa như axit H2S04 đậm đặc, HCI và HN03 làm giảm tuổi thọ của nhựa hay cao su.
Oxidizing acid such as condensed sulfuric acid, hydrogen chloride hydrochloric acid, and nitrate shorten the durability of rubber or plastic by acidifying them.

CERTIFICATE


GIẤY CHỨNG NHẬN
CERTIFICATE
(TH 01-2024)

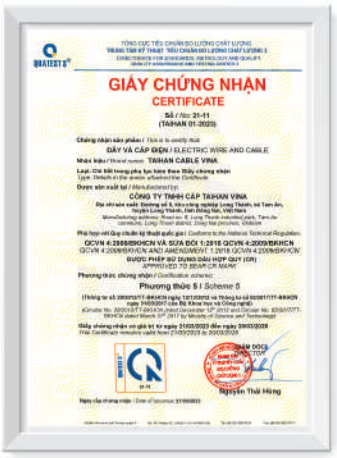
GIẤY CHỨNG NHẬN
CERTIFICATE
(TAIHAN 01-2025)


Certificate


Zertifikat Certificate


Zertifikat Certificate


bsi.
Certificate of Registration


Bureau Veritas Certification
TAIHAN CABLE VINA CO., LTD
ISO 14001:2015

taihan
VINA

taihan
VINA

FACTORY:
Road No.8, Long Thanh Industrial Zone,
Tam An, Long Thanh District,
Dong Nai Province
Tel: +84(0)251 3514 145

HO CHI MINH OFFICE:
1st Floor, Somerset Chancellor Court,
21-23 Nguyen Thi Minh Khai Street,
Ben Nghe Ward, District 1
Tel: +84(0)28 3518 0786

HA NOI OFFICE:
Room 205A, 2nd Floor, IDMC Building,
105 Lang Ha Street, Ba Dinh District
Tel: +84(0)24 3786 8747

Hotline: +84(0) 28 3514 0510